

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
NĂM 2024**

Đà Nẵng, năm 2024

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH
KHOA (ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA (ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG)

2. Mã trường: DDK

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

STT	Loại cơ sở đào tạo	Tên cơ sở đào tạo	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng	54 Nguyễn Lương Bằng - P. Hòa Khánh Bắc - Q. Liên Chiểu - Tp. Đà Nẵng	22,9554 hecta	50.866 m ²

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: dut.udn.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
<https://www.facebook.com/DUTpage>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0888 477 377; 0888 377 177; 0888 577 277; (+84.0236) 3842308

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://dut.udn.vn/Tuyensinh2024/Gioithieu/id/9079>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Sản xuất và chế biến		140	124	104	0
Công nghệ thực phẩm	Đại học	140	124	104	97.8
Môi trường và bảo vệ môi		60	46	57	0

trường					
Quản lý tài nguyên và môi trường	Đại học	60	46	57	95.9
Kiến trúc và xây dựng		785	630	486	0
Kiến trúc	Đại học	100	113	38	100
Kỹ thuật xây dựng	Đại học	370	305	220	99
Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Đại học	45	12	26	100
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Đại học	105	45	84	100
Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Đại học	45	25	7	0
Kinh tế xây dựng	Đại học	120	130	111	100
Khoa học sự sống		110	109	64	0
Công nghệ sinh học	Đại học	110	109	64	100
Công nghệ kỹ thuật		525	530	238	0
Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Đại học	60	19	34	100
Công nghệ chế tạo máy	Đại học	300	318	117	98.9
Quản lý công nghiệp	Đại học	120	146	72	100
Công nghệ dầu khí và	Đại học	45	47	15	93.3

khai thác dầu					
Kỹ thuật		1440	1478	1137	0
Kỹ thuật cơ khí	Đại học	190	190	144	95.2
Kỹ thuật cơ điện tử	Đại học	180	197	141	99.1
Kỹ thuật nhiệt	Đại học	90	85	111	97.8
Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Đại học	60	34	12	0
Kỹ thuật tàu thủy	Đại học	45	30	22	95.5
Kỹ thuật ô tô	Đại học	60	59	0	0
Kỹ thuật điện	Đại học	240	283	217	99.5
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Đại học	290	298	216	97.1
Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Đại học	150	177	145	99.3
Kỹ thuật hoá học	Đại học	90	96	79	98.5
Kỹ thuật môi trường	Đại học	45	29	50	100
Máy tính và công nghệ thông tin		440	462	255	0
Kỹ thuật máy tính	Đại học	60	68	0	0
Công nghệ thông tin	Đại học	380	394	255	96.5
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		0	0	0	0

Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	Đại học	0	0	0	0
Tổng		3500	3379	2341	0

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://dut.udn.vn/Tuyensinh2024>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2023		x	x	a. Xét tuyển: Trường tuyển sinh theo 06 phương thức: - Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT; - Xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng của Trường; - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét tuyển học bạ); - Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT; - Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức. - Xét tuyển theo kết

					quả ĐGTD do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức. b. Kết hợp thi tuyển và xét tuyển: - Ngành Kiến trúc: Xét tuyển + thi tuyển môn năng khiếu (vẽ mỹ thuật)
2	Năm tuyển sinh 2022		x	x	a. Xét tuyển: Trường tuyển sinh theo 06 phương thức: - Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT; - Xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng của Trường; - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét tuyển học bạ); - Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT; - Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức. - Xét tuyển theo kết quả ĐGTD do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức. b. Kết hợp thi tuyển và xét tuyển: - Ngành Kiến trúc:

					Xét tuyển + thi tuyển môn năng khiếu (vẽ mỹ thuật)
--	--	--	--	--	--

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Công nghệ kỹ thuật							
1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí							
1.1.1	Công nghệ chế tạo máy	Xét tuyển	265	281	22.5	306	318	22.5
1.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
1.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển						
1.2	Công nghệ dầu khí và khai thác							
1.2.1	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Xét tuyển	45	45	20.8	49	48	21.75
1.2.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
1.2.1.2	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét tuyển						
1.3	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng							
1.3.1	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Xét tuyển	60	29	15	60	19	17
1.3.1.1	Toán, Vật lí, Hóa	Xét						

	học	tuyển						
1.3.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển						
1.4	Quản lý công nghiệp							
1.4.1	Quản lý công nghiệp	Xét tuyển	90	103	21.5	120	146	22
1.4.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
1.4.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển						
2	Khoa học sự sống							
2.1	Sinh học ứng dụng							
2.1.1	Công nghệ sinh học	Xét tuyển	110	102	22.75	110	109	23.33
2.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
2.1.1.2	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét tuyển						
2.1.1.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét tuyển						
3	Máy tính và công nghệ thông tin							
3.1	Công nghệ thông tin							
3.1.1	Công nghệ thông tin	Xét tuyển	352	349	26.65	387	397	25.86
3.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
3.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển						
3.1.1.3	Toán, Vật lí, Tiếng Nhật	Xét tuyển						

3.2	Máy tính							
3.2.1	Kỹ thuật máy tính	Xét tuyển	60	71	26	60	68	25.45
3.2.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
3.2.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển						
4	Sản xuất và chế biến							
4.1	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống							
4.1.1	Công nghệ thực phẩm	Xét tuyển	130	122	19.25	145	124	22.1
4.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
4.1.1.2	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét tuyển						
4.1.1.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét tuyển						
5	Kiến trúc và xây dựng							
5.1	Kiến trúc và quy hoạch							
5.1.1	Kiến trúc	Thi tuyển kết hợp xét tuyển	100	109	19.15	100	113	22
5.1.1.1	Vẽ mỹ thuật, Toán, Vật lý	Thi tuyển kết hợp xét tuyển						
5.1.1.2	Vẽ mỹ thuật, Toán, Ngữ văn	Thi tuyển						

		kết hợp xét tuyển						
5.1.1.3	Vẽ mỹ thuật, Toán, Tiếng Anh	Thi tuyển kết hợp xét tuyển						
5.2	Quản lý xây dựng							
5.2.1	Kinh tế xây dựng	Xét tuyển	90	88	19	122	130	20
5.2.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
5.2.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển						
5.3	Xây dựng							
5.3.1	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Xét tuyển	45	26	15	45	25	17
5.3.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
5.3.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển						
5.3.2	Kỹ thuật xây dựng	Xét tuyển	340	289	18.1	376	307	18.6
5.3.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
5.3.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển						
5.3.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Xét tuyển	105	55	15	111	46	18
5.3.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
5.3.3.2	Toán, Vật lí,	Xét						

	Tiếng Anh	tuyển						
5.3.4	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Xét tuyển	45	27	15	49	12	17
5.3.4.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
5.3.4.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển						
6	Kỹ thuật							
6.1	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật							
6.1.1	Kỹ thuật cơ điện tử	Xét tuyển	150	184	24.45	186	197	24.55
6.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
6.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển						
6.1.2	Kỹ thuật cơ khí	Xét tuyển	180	199	21.5	196	190	22.4
6.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
6.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển						
6.1.3	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Xét tuyển	60	35	15	60	34	17
6.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
6.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển						
6.1.4	Kỹ thuật nhiệt	Xét tuyển	90	77	16.45	90	85	19.25
6.1.4.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
6.1.4.2	Toán, Vật lí,	Xét						

	Tiếng Anh	tuyển						
6.1.5	Kỹ thuật ô tô	Xét tuyển	60	69	25.2	60	59	25.05
6.1.5.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
6.1.5.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển						
6.1.6	Kỹ thuật tàu thủy	Xét tuyển	45	28	15	45	30	17
6.1.6.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
6.1.6.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển						
6.2	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông							
6.2.1	Kỹ thuật điện	Xét tuyển	205	232	21.5	247	285	22.4
6.2.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
6.2.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển						
6.2.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Xét tuyển	270	277	23.5	296	299	24.05
6.2.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
6.2.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển						
6.2.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Xét tuyển	150	181	25.2	154	178	25.3
6.2.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
6.2.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển						

6.3	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường							
6.3.1	Kỹ thuật hoá học	Xét tuyển	90	73	20.05	92	96	21.3
6.3.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
6.3.1.2	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét tuyển						
6.3.2	Kỹ thuật môi trường	Xét tuyển	45	20	15	49	29	17.5
6.3.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
6.3.2.2	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét tuyển						
6.3.2.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét tuyển						
7	Môi trường và bảo vệ môi trường							
7.1	Quản lý tài nguyên và môi trường							
7.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	Xét tuyển	60	45	15	60	46	17
7.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển						
7.1.1.2	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét tuyển						
7.1.1.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét tuyển						

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<http://dut.udn.vn/Trangdaotao>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	2801/QĐ-ĐHĐN-ĐT	29/11/2006	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	2007	2022
2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	1976	2022
3	Kỹ thuật nhiệt	7520115	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	1976	2022
4	Công nghệ	7540101	4005/QĐ-	29/11/2017	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	1976	2022

	thực phẩm		ĐHĐN						
5	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	375/QĐ - ĐHĐN-ĐT	29/01/2008	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	2008	2022
6	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	1995	2022
7	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	4562/QĐ-ĐHĐN-ĐT	29/12/2008	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	2009	2022
8	Kỹ thuật ô tô	7520130	2188/QĐ-ĐHĐN	14/06/2021			Trường tự chủ QĐ	2021	2022
9	Kiến trúc	7580101	5201/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	04/12/2000	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	2001	2022
10	Kỹ thuật	74801	712/QĐ	28/02/202			Trường tự chủ	2020	2022

	máy tính	06	-ĐHĐN	0			QĐ		
11	Kỹ thuật môi trường	7520320	5201/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	04/12/2000	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	2001	2022
12	Kỹ thuật điện	7520201	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	1975	2022
13	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	3162/QĐ-BGDĐT	03/08/2011	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	1986	2022
14	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7140214	4005/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	29/11/2017	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	1976	2022
15	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	5201/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	04/12/2000	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	2001	2022
16	Công nghệ sinh học	7420201	5201/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	04/12/2000	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	2000	2022

			ĐT-ĐH						
17	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	4529/B GDĐT-GDĐH	21/08/2014	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	1988	2022
18	Kỹ thuật cơ khí	7520103	4005/Q Đ-ĐHĐN	29/11/2017	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	2001	2022
19	Công nghệ thông tin	7480201	1384/Q Đ-ĐHĐN-ĐT	30/06/2006	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	1992	2022
20	Kỹ thuật hoá học	7520301	9121/Q Đ-ĐHĐN	20/12/2013	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	1978	2022
21	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	649/QĐ - ĐHĐN-ĐT	20/03/2019			Trường tự chủ QĐ	2019	2022
22	Công nghệ chế tạo máy	7510202	4005/Q Đ-ĐHĐN	29/11/2017	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	1975	2022
23	Kỹ thuật	75202	5291/Q	28/09/201	4005/QĐ-	29/11/2017	Trường tự chủ	2012	2022

	điều khiển và tự động hoá	16	Đ-ĐHĐN-ĐT	1	ĐHĐN		QĐ		
24	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	813/QĐ-ĐHĐN	20/03/2019			Trường tự chủ QĐ	2019	2022
25	Quản lý công nghiệp	7510601	649/QĐ-ĐHĐN-ĐT	20/01/2010	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	2010	2022
26	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	2738/QĐ-Đ-ĐHĐN-ĐT	23/11/2006	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	1976	2022
27	Kinh tế xây dựng	7580301	5201/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	04/12/2000	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	2001	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<https://dut.udn.vn/Tuyensinh2024/Gioithieu/id/9102>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<https://dut.udn.vn/Tuyensinh2024/Gioithieu/id/8915>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<https://dut.udn.vn/Tuyensinh2024/Gioithieu/id/8088>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<https://dut.udn.vn/Tuyensinh2024/Gioithieu/id/8088>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<https://dut.udn.vn/Tuyensinh2024/Gioithieu/id/8916>

¹ Thực hiện từ năm 2023

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển; Kết hợp thi tuyển và xét tuyển;

Trường tuyển sinh theo 06 phương thức:

- Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT;
- Xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng của Trường;
- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét tuyển học bạ);
- Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT;
- Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức.
- Xét tuyển theo kết quả Đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ² 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7420201	Công nghệ sinh	402	Xét kết quả thi	3	XTS							

² Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

			học		đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức									
2	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	XTS							
3	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	2	XTS							
4	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	6	XTS							
5	Đại	7420201	Công	501	Xét kết	2	K00							

	học		nghệ sinh học		quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức									
6	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	42	A00		B00		D07			
7	Đại học	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	5	XTS							
8	Đại học	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực	2	XTS							

			ngành Công nghệ sinh học Y Dược		do ĐHQG Tp HCM tổ chức									
9	Đại học	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	100	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT	30	A00		B00		D07			
10	Đại học	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	1	XTS							
11	Đại học	7420201A	Công nghệ sinh học,	200	Xét kết quả học tập cấp	5	XTS							

			chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược		THPT (học bạ)									
12	Đại học	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	2	K00							
13	Đại học	7480106	Kỹ thuật máy tính	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	4	XTS							
14	Đại học	7480106	Kỹ thuật máy tính	303	Tuyển sinh riêng theo Đề	26	XTS							

					án của CSDT									
15	Đại học	7480106	Kỹ thuật máy tính	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS							
16	Đại học	7480106	Kỹ thuật máy tính	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	5	XTS							
17	Đại học	7480106	Kỹ thuật máy tính	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	2	K00							
18	Đại	7480106	Kỹ thuật	100	Xét kết	60	A00		A01					

	học		máy tính		quả thi tốt nghệ THPT									
19	Đại học	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt- Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	5	XTS							
20	Đại học	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt- Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	2	XTS							
21	Đại học	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt- Mỹ ngành Hệ thống	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG	3	XTS							

			Nhúng và IoT		Tp HCM tổ chức									
22	Đại học	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	XTS							
23	Đại học	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	2	K00							
24	Đại học	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	A01		D07					

			Nhúng và IoT											
25	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	10	XTS							
26	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	60	XTS							
27	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	15	XTS							
28	Đại	7480201	Công	501	Xét kết	5	K00							

	học		nghe thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghệp)		quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức									
29	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghệp)	100	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT	120	A00		A01					
30	Đại học	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	35	XTS							
31	Đại học	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do	5	XTS							

					ĐHQG Tp HCM tổ chức									
32	Đại học	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS							
33	Đại học	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	5	K00							
34	Đại học	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	100	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT	60	A00		A01		D28			
35	Đại	7480201B	Công	402	Xét kết	3	XTS							

	học		nghe thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo		quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức									
36	Đại học	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	2	K00							
37	Đại học	7480201B	Công nghệ	301	Xét tuyển	5	XTS							

			thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo		thăng theo Quy chế tuyển sinh									
38	Đại học	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	10	XTS							
39	Đại học	7480201B	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt	40	A00		A01					

			(Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo		nghiệp THPT									
40	Đại học	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	1	XTS							
41	Đại học	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	3	XTS							
42	Đại học	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật	402	Xét kết quả thi đánh giá	2	XTS							

			liệu xây dựng		năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức									
43	Đại học	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	13	XTS							
44	Đại học	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	100	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT	26	A00		A01					
45	Đại học	7510202	Công nghệ chế tạo máy	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS							
46	Đại học	7510202	Công nghệ chế tạo máy	303	Tuyển sinh riêng	20	XTS							

					theo Đề án của CSDT										
47	Đại học	7510202	Công nghệ chế tạo máy	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	10	XTS								
48	Đại học	7510202	Công nghệ chế tạo máy	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	XTS								
49	Đại học	7510202	Công nghệ chế tạo máy	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	5	K00								

50	Đại học	7510202	Công nghệ chế tạo máy	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	125	A00		A01						
51	Đại học	7510601	Quản lý công nghiệp	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	XTS								
52	Đại học	7510601	Quản lý công nghiệp	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	5	XTS								
53	Đại học	7510601	Quản lý công nghiệp	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ	5	XTS								

					chức									
54	Đại học	7510601	Quản lý công nghiệp	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	XTS							
55	Đại học	7510601	Quản lý công nghiệp	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	89	A00		A01					
56	Đại học	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	XTS							
57	Đại học	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	10	XTS							
58	Đại học	7510701	Công nghệ dầu	402	Xét kết quả thi	2	XTS							

			khí và khai thác dầu		đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức									
59	Đại học	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	5	XTS							
60	Đại học	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	42	A00		D07					
61	Đại học	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	XTS							
62	Đại học	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên	501	Xét kết quả thi đánh giá	2	K00							

			ngành Cơ khí động lực		tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức										
63	Đại học	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	2	XTS								
64	Đại học	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	15	XTS								
65	Đại học	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp	3	XTS								

					HCM tổ chức									
66	Đại học	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	78	A00		A01					
67	Đại học	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS							
68	Đại học	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	5	XTS							
69	Đại học	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên	301	Xét tuyển thẳng	1	XTS							

			ngành Cơ khí hàng không		theo Quy chế tuyển sinh									
70	Đại học	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	5	XTS							
71	Đại học	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	2	K00							
72	Đại học	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	34	A00		A01					
73	Đại	7520114	Kỹ thuật	301	Xét	4	XTS							

	học		Cơ điện tử		tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh									
74	Đại học	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT	25	XTS							
75	Đại học	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS							
76	Đại học	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	XTS							

77	Đại học	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	2	K00								
78	Đại học	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	100	Xét kết quả thi tốt nghề THPT	131	A00		A01						
79	Đại học	7520115	Kỹ thuật nhiệt	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	2	XTS								
80	Đại học	7520115	Kỹ thuật nhiệt	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của	10	XTS								

					CSDT									
81	Đại học	7520115	Kỹ thuật nhiệt	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS							
82	Đại học	7520115	Kỹ thuật nhiệt	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	XTS							
83	Đại học	7520115	Kỹ thuật nhiệt	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	A00		A01					
84	Đại học	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển	1	XTS							

					sinh									
85	Đại học	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	3	XTS							
86	Đại học	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	2	XTS							
87	Đại học	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	XTS							
88	Đại học	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	39	A00		A01					

89	Đại học	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	XTS							
90	Đại học	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	3	XTS							
91	Đại học	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	2	XTS							
92	Đại học	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	20	XTS							

					(học bạ)									
93	Đại học	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	19	A00		A01					
94	Đại học	7520130	Kỹ thuật ô tô	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	2	XTS							
95	Đại học	7520130	Kỹ thuật ô tô	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	10	XTS							
96	Đại học	7520130	Kỹ thuật ô tô	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp	5	XTS							

					HCM tổ chức									
97	Đại học	7520130	Kỹ thuật ô tô	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	3	K00							
98	Đại học	7520130	Kỹ thuật ô tô	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	A00		A01					
99	Đại học	7520201	Kỹ thuật Điện	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS							
100	Đại học	7520201	Kỹ thuật Điện	303	Tuyển sinh riêng	30	XTS							

					theo Đề án của CSDT									
101	Đại học	7520201	Kỹ thuật Điện	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	5	XTS							
102	Đại học	7520201	Kỹ thuật Điện	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	XTS							
103	Đại học	7520201	Kỹ thuật Điện	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	5	K00							

104	Đại học	7520201	Kỹ thuật Điện	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	165	A00		A01					
105	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	20	XTS							
106	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	XTS							
107	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	144	A00		A01					
108	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế	2	XTS							

					tuyển sinh									
109	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	5	XTS							
110	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	5	K00							
111	Đại học	7520207A	Kỹ thuật điện tử - viễn thông, chuyên ngành vi	301	Xét tuyển thắng theo Quy chế tuyển	1	XTS							

			điện tử - thiết kế vi mạch		sinh									
112	Đại học	7520207A	Kỹ thuật điện tử - viễn thông, chuyên ngành vi điện tử - thiết kế vi mạch	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT	11	XTS							
113	Đại học	7520207A	Kỹ thuật điện tử - viễn thông, chuyên ngành vi điện tử - thiết kế vi mạch	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	2	K00							
114	Đại học	7520207A	Kỹ thuật điện tử - viễn thông, chuyên	100	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT	44	A00		A01					

			ngành vi điện tử - thiết kế vi mạch											
115	Đại học	7520207A	Kỹ thuật điện tử - viễn thông, chuyên ngành vi điện tử - thiết kế vi mạch	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	2	XTS							
116	Đại học	7520207VM	Chương trình tiên tiên Việt- Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS							
117	Đại học	7520207VM	Chương trình tiên tiên Việt- Mỹ	301	Xét tuyển thăng theo	2	XTS							

			ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông		Quy chế tuyển sinh									
118	Đại học	7520207VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	5	XTS							
119	Đại học	7520207VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	XTS							
120	Đại học	7520207VM	Chương trình tiên tiến Việt-	501	Xét kết quả thi đánh giá	2	K00							

			Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông		tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức									
121	Đại học	7520207VM	Chương trình tiên tiến Việt- Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	100	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT	18	A01		D07					
122	Đại học	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	2	XTS							
123	Đại học	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	20	XTS							

			hóa		(học bạ)									
124	Đại học	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	5	K00							
125	Đại học	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	88	A00		A01					
126	Đại học	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	30	XTS							
127	Đại học	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do	5	XTS							

					ĐHQG Tp HCM tổ chức									
128	Đại học	7520301	Kỹ thuật hóa học	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	2	XTS							
129	Đại học	7520301	Kỹ thuật hóa học	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	1	XTS							
130	Đại học	7520301	Kỹ thuật hóa học	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	5	XTS							

131	Đại học	7520301	Kỹ thuật hóa học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	XTS							
132	Đại học	7520301	Kỹ thuật hóa học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	67	A00		D07					
133	Đại học	7520320	Kỹ thuật môi trường	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	2	XTS							
134	Đại học	7520320	Kỹ thuật môi trường	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	XTS							
135	Đại học	7520320	Kỹ thuật môi trường	301	Xét tuyển	1	XTS							

			trường		thăng theo Quy chế tuyển sinh									
136	Đại học	7520320	Kỹ thuật môi trường	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	3	XTS							
137	Đại học	7520320	Kỹ thuật môi trường	100	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT	19	A00		B00		D07			
138	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	1	XTS							
139	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	303	Tuyển sinh riêng	15	XTS							

					theo Đề án của CSDT									
140	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	XTS							
141	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS							
142	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	101	A00		B00		D07			
143	Đại học	7580101	Kiến trúc	301	Xét tuyển thẳng theo	2	XTS							

					Quy chế tuyển sinh									
144	Đại học	7580101	Kiến trúc	406	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) với điểm thi năng khiếu	14	XTS							
145	Đại học	7580101	Kiến trúc	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT	14	XTS							
146	Đại học	7580101	Kiến trúc	405	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT với điểm thi năng khiếu	70	V00		V01		V02			
147	Đại	7580201	Kỹ thuật	402	Xét kết	5	XTS							

	học		xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghệ		qua thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức									
148	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghệ	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	2	XTS							
149	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghệ	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	15	XTS							
150	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng,	200	Xét kết quả học	35	XTS							

			chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp		tập cấp THPT (học bạ)									
151	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	5	K00							
152	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	138	A00		A01					
153	Đại học	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên	301	Xét tuyển thăng	1	XTS							

			ngành Tin học xây dựng		theo Quy chế tuyển sinh										
154	Đại học	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSED	5	XTS								
155	Đại học	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	2	XTS								
156	Đại học	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	23	XTS								
157	Đại	7580201A	Kỹ thuật	100	Xét kết	49	A00		A01						

	học		xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng		quả thi tốt nghiep THPT									
158	Đại học	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	XTS							
159	Đại học	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	100	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT	19	A00		A01					
160	Đại	7580201B	Kỹ thuật	301	Xét	1	XTS							

	học		xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh		tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh									
161	Đại học	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	3	XTS							
162	Đại học	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ	2	XTS							

			thông minh		chức									
163	Đại học	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	XTS							
164	Đại học	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	XTS							
165	Đại học	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành	303	Tuyển sinh riêng theo Đề	3	XTS							

			Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng		án của CSĐT									
166	Đại học	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	2	XTS							
167	Đại học	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	19	A00		A01					

168	Đại học	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	XTS								
169	Đại học	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	3	XTS								
170	Đại học	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	2	XTS								
171	Đại học	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	20	XTS								

					(học bạ)									
172	Đại học	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	19	A00		A01					
173	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	6	XTS							
174	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	35	XTS							
175	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	2	XTS							
176	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng	402	Xét kết quả thi	4	XTS							

			công trình giao thông		đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức									
177	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	100	Xét kết quả thi tốt nghề THPT	58	A00		A01					
178	Đại học	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT	3	XTS							
179	Đại học	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	XTS							
180	Đại học	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	301	Xét tuyển thăng	1	XTS							

					theo Quy chế tuyển sinh									
181	Đại học	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	2	XTS							
182	Đại học	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	100	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT	24	A00		A01					
183	Đại học	7580301	Kinh tế xây dựng	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	1	XTS							
184	Đại	7580301	Kinh tế	303	Tuyển	10	XTS							

	học		xây dựng		sinh riêng theo Đề án của CSĐT									
185	Đại học	7580301	Kinh tế xây dựng	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	5	XTS							
186	Đại học	7580301	Kinh tế xây dựng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	XTS							
187	Đại học	7580301	Kinh tế xây dựng	100	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT	84	A00		A01					
188	Đại học	7850101	Quản lý tài	303	Tuyển sinh	3	XTS							

			nguyên và môi trường		riêng theo Đề án của CSĐT									
189	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	2	XTS							
190	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	26	XTS							
191	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	1	XTS							
192	Đại	7850101	Quản lý	100	Xét kết	28	A00		B00		D07			

	học		tài nguyên và môi trường		quả thi tốt nghiep THPT									
193	Đại học	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	10	XTS							
194	Đại học	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS							
195	Đại học	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	XTS							

			Việt - Pháp (PFIEV)											
196	Đại học	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	2	K00							
197	Đại học	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	2	XTS							
198	Đại học	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt -	100	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT	73	A00		A01					

			Pháp (PFIEV)											
--	--	--	-----------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

Thí sinh dự tuyển phải có điểm xét tuyển đạt ngưỡng tối thiểu theo quy định, được quy định:

1.5.1. Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT:

Nhà trường xét tuyển thẳng đối với các đối tượng sau:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

- Ngành xét tuyển: Thí sinh được tuyển thẳng vào một trong số các ngành của Trường (**Bảng 6**).

b) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024.

- Ngành xét tuyển: Thí sinh được tuyển thẳng vào một trong số các ngành tùy thuộc môn thi đạt giải của thí sinh (**Bảng 5**).

c) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024.

- Ngành xét tuyển: Thí sinh được tuyển thẳng vào một trong số các ngành tùy thuộc lĩnh vực đã đạt giải (**Bảng 6**).

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển vào ngành đứng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Thí sinh có thể đăng ký tuyển thẳng vào nhiều ngành khác nhau, theo thứ tự ưu tiên. Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo.

Bảng 5. Danh mục ngành xét tuyển theo môn thi đạt giải Học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; giải Học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
	Toán, Vật lý, Hoá học	Công nghệ sinh học	7420201
		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
3.		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105
4.		Công nghệ chế tạo máy	7510202
5.		Quản lý công nghiệp	7510601
6.		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701
7.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
8.		Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
9.		Kỹ thuật nhiệt	7520115
10.		Kỹ thuật Tàu thủy	7520122
11.		Kỹ thuật Điện	7520201
12.		Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
13.		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
14.		Kỹ thuật hóa học	7520301
15.		Kỹ thuật môi trường	7520320
16.		Công nghệ thực phẩm	7540101
17.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201
18.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A
19.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B
20.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C
21.		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202
22.		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205
23.		Kinh tế xây dựng	7580301
24.		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
25.		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207VM

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
26.		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM
27.		Kỹ thuật điện tử - viễn thông, chuyên ngành vi điện tử - thiết kế vi mạch	7520207A
28.		Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.	PFIEV
29.		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118
30.		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210
31.		Kỹ thuật máy tính	7480106
32.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B
33.		Kỹ thuật ô tô	7520130
34.	Toán, Vật lý	Kiến trúc	7580101
35.	Sinh học	Công nghệ sinh học	7420201
36.		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
37.		Công nghệ thực phẩm	7540101
38.		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
39.		Kỹ thuật môi trường	7520320
40.	Toán, Vật lý, Tin học	Công nghệ thông tin (Đặc thù-Hợp tác Doanh nghiệp)	7480201
41.		Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A
42.		Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B

Bảng 6. Danh mục ngành xét tuyển theo lĩnh vực đạt danh hiệu, giải tại cuộc thi KHKT cấp quốc gia, quốc tế; cuộc thi KHKT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

TT	Lĩnh vực thi sáng tạo khoa học kỹ thuật	Ngành được xét tuyển	Mã ngành
1	Vi sinh; Hóa sinh; Kỹ thuật y sinh; Sinh học tế bào và phân tử; Y sinh và khoa học sức khỏe	Công nghệ sinh học	7420201
		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
		Công nghệ thực phẩm	7540101
2	Hoá học, Khoa học vật liệu	Kỹ thuật hóa học	7520301
3	Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin (Đặc thù-Hợp tác Doanh nghiệp)	7480201
		Công nghệ thông tin (Ngoại ngữ Nhật)	7480201A
		Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa	7480201B

TT	Lĩnh vực thi sáng tạo khoa học kỹ thuật	Ngành được xét tuyển	Mã ngành
		học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	
4	Kỹ thuật Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
		Công nghệ chế tạo máy	7510202
5	Khoa học trái đất và môi trường	Quản lý Tài nguyên và môi trường	7850101
		Kỹ thuật Môi trường	7520320
6	Robot và máy thông minh.	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
		Kỹ thuật máy tính	7480106
		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207VM
		Kỹ thuật điện tử - viễn thông, chuyên ngành vi điện tử - thiết kế vi mạch	7520207A
7	Hệ thống nhúng	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống nhúng và IoT	7480118VM
8	Tài nguyên & Môi trường	Quản lý Tài nguyên và môi trường	7850101
		Kỹ thuật Môi trường	7520320
9	Thông tin-Điện tử-Viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
		Kỹ thuật điện tử - viễn thông, chuyên ngành vi điện tử - thiết kế vi mạch	7520207A
		Kỹ thuật Điện	7520201

1.5.2. Xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng theo đề án của CSĐT

Dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 thuộc các nhóm:

a) *Nhóm 1: Thí sinh đạt giải Khuyến khích cuộc thi học sinh giỏi cấp quốc gia các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học; giải Khuyến khích cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia. Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.*

- Ngành xét tuyển: Thí sinh đạt giải tại cuộc thi học sinh giỏi cấp quốc gia được xét tuyển vào một trong số các ngành của Trường, tùy thuộc môn thi đạt giải của thí sinh (**Bảng 5**). Thí sinh đạt giải tại cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển vào một trong số các ngành tùy thuộc lĩnh vực đạt giải của thí sinh (**Bảng 6**).

b) *Nhóm 2: Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích tại cuộc thi học sinh giỏi các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Tin học cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.*

- Ngành xét tuyển: Thí sinh được xét trúng tuyển vào một trong các ngành của Trường tùy thuộc môn thi đạt giải của thí sinh (**Bảng 5**).

c) *Nhóm 3: Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích (Giải Tư) tại cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.*

- Ngành xét tuyển: Thí sinh được xét tuyển vào một trong số các ngành tùy thuộc lĩnh vực đạt giải của thí sinh (**Bảng 6**).

d) *Nhóm 4: Thí sinh học trường THPT chuyên các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Tin học.*

- Ngành xét tuyển: Thí sinh được xét tuyển vào một trong các ngành của Trường, tùy thuộc môn chuyên của thí sinh (**Bảng 7**).

Bảng 7. Danh mục ngành xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng đối với thí sinh học trường THPT chuyên

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
	Toán, Vật lý, Hoá học	Công nghệ sinh học	7420201
		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
3.		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105
4.		Công nghệ chế tạo máy	7510202

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
5.		Quản lý công nghiệp	7510601
6.		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701
7.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
8.		Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
9.		Kỹ thuật nhiệt	7520115
10.		Kỹ thuật Tàu thủy	7520122
11.		Kỹ thuật Điện	7520201
12.		Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
13.		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
14.		Kỹ thuật hóa học	7520301
15.		Kỹ thuật môi trường	7520320
16.		Công nghệ thực phẩm	7540101
17.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
18.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A
19.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B
20.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C
21.		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202
22.		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205
23.		Kinh tế xây dựng	7580301
24.		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
25.		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207VM
26.		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM
27.		Kỹ thuật điện tử - viễn thông, chuyên ngành vi điện tử - thiết kế vi mạch	7520207A
28.		Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.	PFIEV

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
29.		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118
30.		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210
31.		Kỹ thuật máy tính	7480106
32.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B
33.		Kỹ thuật ô tô	7520130
34.	Toán, Vật lý	Kiến trúc	7580101
35.	Sinh học	Công nghệ sinh học	7420201
36.		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
37.		Công nghệ thực phẩm	7540101
38.		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
39.		Kỹ thuật môi trường	7520320
40.	Toán, Vật lý, Tin học	Công nghệ thông tin (Đặc thù-Hợp tác Doanh nghiệp)	7480201
41.		Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
42.		Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B

đ) Nhóm 5: Thí sinh đạt Học sinh giỏi liên tục năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12.

- Ngành xét tuyển: xét tuyển vào một trong các ngành của Trường.

e) Nhóm 6: Thí sinh đạt chứng chỉ quốc tế SAT (điểm mỗi phần tối thiểu 550) hoặc chứng chỉ ACT từ 24 điểm (thang điểm 36).

- Ngành xét tuyển: xét tuyển vào một trong các ngành của Trường.

f) Nhóm 7: Thí sinh đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5,5 hoặc TOEFL iBT từ 46 điểm, TOEIC từ 600 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển).

- Ngành xét tuyển: xét tuyển vào một trong các ngành của Trường.

Lưu ý: Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế phải đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Bộ GDĐT.

Nguyên tắc xét tuyển:

- Xét tuyển theo thứ tự ưu tiên Điểm xét tuyển (ĐXT) từ cao xuống thấp và xét đến khi đủ chỉ tiêu. Đối với mỗi thí sinh, nếu đăng ký xét tuyển vào nhiều ngành thì việc xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng; thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký. Nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu sẽ xét đến tiêu chí phụ (xem Mục 1.6.2).

- Cách tính ĐXT các nhóm xét tuyển theo phương thức Tuyển sinh riêng (xem Bảng 8)

Bảng 8. Cách tính điểm xét tuyển các nhóm xét tuyển theo phương thức Tuyển sinh riêng

TT	Nhóm xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Thang điểm	Điểm quy đổi tương đương (Điểm QĐTD)	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
----	-------------------	--------------------------	---------------	---	------------------------	------------

TT	Nhóm xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Thang điểm	Điểm quy đổi tương đương (Điểm QĐTD)	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
1	Nhóm 1	Điểm Xét tuyển (ĐXT)= Điểm QĐTD + Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có)	300	Điểm quy đổi nhóm 1: - Giải Khuyến khích HSG cấp QG: 300 điểm - Giải Khuyến khích KHKT cấp QG: 300 điểm	Nhóm 1: Điểm tổ hợp xét tuyển $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$;	
2	Nhóm 2	Điểm Xét tuyển (ĐXT)= Điểm QĐTD + (Điểm TBC lớp 10 + Điểm TBC lớp 11 + Điểm TBC HK 1 lớp 12)/3 + Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có)	300	Điểm quy đổi nhóm 2: - Giải nhất: 290 điểm - Giải nhì: 280 điểm - Giải ba: 270 điểm - Giải khuyến khích: 260 điểm	Nhóm 2: Điểm tổ hợp xét tuyển $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$;	
3	Nhóm 3	Điểm Xét tuyển (ĐXT)= Điểm QĐTD + (Điểm TBC lớp 10 + Điểm TBC lớp 11 + Điểm TBC HK 1 lớp 12)/3 + Điểm ưu tiên (nếu có)	300	Điểm quy đổi nhóm 3: - Giải nhất: 250 điểm - Giải nhì: 240 điểm - Giải ba: 230 điểm - Giải Khuyến khích (Giải Tư): 220 điểm	Nhóm 3: Điểm tổ hợp xét tuyển $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$;	
4	Nhóm 4	Điểm Xét tuyển (ĐXT)= Điểm QĐTD + (Điểm TB môn chuyên lớp 10 + Điểm TB môn chuyên lớp 11 + Điểm TB môn chuyên HK 1 lớp 12)/3 + Điểm ưu tiên	300	Điểm quy đổi nhóm 4: 220	Nhóm 4: Điểm môn chuyên $\geq 8,00$ và không có môn nào trong tổ	

TT	Nhóm xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Thang điểm	Điểm quy đổi tương đương (Điểm QĐTD)	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
		quy đổi (nếu có)			hợp xét tuyển < 5,00	
5	Nhóm 5	Điểm Xét tuyển (ĐXT)= Điểm QĐTD + (Điểm TBC lớp 10 + Điểm TBC lớp 11 + Điểm TBC HK 1 lớp 12)/3 + Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có)	300	Điểm quy đổi nhóm 5: 210	Nhóm 5: Học sinh giỏi liên tục 2 năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.	
6	Nhóm 6	Điểm Xét tuyển (ĐXT)= Điểm QĐTD + (Điểm TBC lớp 10 + Điểm TBC lớp 11 + Điểm TBC HK 1 lớp 12)/3 + Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có)	300	Điểm quy đổi nhóm 6: - Điểm SAT trên 1400, hoặc Điểm ACT trên 30: 205 điểm - Điểm SAT từ 1100 đến 1400, hoặc Điểm ACT từ 24 đến 30: 200 điểm	Nhóm 6: Điểm tổ hợp xét tuyển $\geq 18,00$ và không có môn nào < 5,00;	
7	Nhóm 7	Điểm Xét tuyển (ĐXT)= Điểm QĐTD + (Điểm TBC lớp 10 + Điểm TBC lớp 11 + Điểm TBC HK 1 lớp 12)/3 + Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có)	300	Điểm quy đổi nhóm 7: - IELTS trên 6.5, TOELF IBT trên 93, TOIEC trên 845: 200 điểm - IELTS từ 6.0 đến 6.5, TOELF IBT từ 80 đến 93, TOIEC từ 800 đến 845: 195 điểm - IELTS từ 5.5 đến dưới 6.0, TOELF IBT từ 46 dưới 80, TOIEC từ 600 đến 800: 190 điểm	Nhóm 7: Điểm trung bình (lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) môn Toán $\geq 7,00$; Điểm tổ hợp xét tuyển $\geq 18,00$ và không có môn nào < 5,00	

Ghi chú:

- Điểm xét tuyển quy về thang 300 và làm tròn đến 01 chữ số thập phân.

- Điểm môn học dùng để xét tuyển là điểm trung bình năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12, làm tròn đến 2 số lẻ. Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1).

- Đối với thí sinh có (Điểm QĐTĐ+Kết quả học tập THPT) ≥ 225 :

Điểm ưu tiên quy đổi = Mức điểm ưu tiên theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT*(300 – (Điểm QĐTĐ+Kết quả học tập THPT))/7,5

- Đối với thí sinh có (Điểm QĐTĐ+Kết quả học tập THPT) < 225 :

Điểm ưu tiên quy đổi = Mức điểm ưu tiên theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT*10

- Điểm tổ hợp xét tuyển = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, quy về thang điểm 30.

1.5.3 Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét tuyển học bạ)

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
1	Kỹ thuật máy tính	7480106	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
2	Công nghệ sinh học	7420201	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
3	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
4	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
5	Công nghệ chế tạo máy	7510202	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
6	Quản lý công nghiệp	7510601	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
7	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
8	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành	PFIEV	1. Toán*3 + Vật lý*2 + Hóa học 2. Toán*3 + Vật lý*2 + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
	Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.					
9	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
10	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
11	Kỹ thuật nhiệt	7520115	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 16,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
12	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 16,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
13	Kỹ thuật Điện	7520201	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
14	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
15	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
16	Kỹ thuật hóa học	7520301	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
17	Kỹ thuật môi trường	7520320	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	ĐXT $\geq 16,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
18	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
19	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
20	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207VM	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07	ĐXT $\geq 18,00$, Tiếng Anh $\geq 7,00$ và các môn còn lại trong tổ hợp $\geq 5,00$	
21	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07	ĐXT $\geq 18,00$, Tiếng Anh $\geq 7,00$ và các môn còn lại trong tổ hợp $\geq 5,00$	
22	Công nghệ thực phẩm	7540101	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
23	Kiến trúc	7580101	1. Vẽ MT + Toán + Vật lý 2. Vẽ MT + Toán + Ngữ Văn 3. Vẽ MT + Toán + Tiếng Anh	1. V00 2. V01 3. V02	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
24	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
25	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
26	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
27	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
28	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 16,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
29	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
30	Kinh tế xây dựng	7580301	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
31	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
32	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	ĐXT $\geq 16,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

Ghi chú:

Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)

1.5.4. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT: Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024.

1.5.5. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Thang điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
1	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	1200	700	
2	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A	1200	700	

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Thang điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
3	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B	1200	700	
4	Kỹ thuật máy tính	7480106	1200	700	
5	Công nghệ sinh học	7420201	1200	600	
6	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	1200	600	
7	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	1200	600	
8	Công nghệ chế tạo máy	7510202	1200	700	
9	Quản lý công nghiệp	7510601	1200	600	
10	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	1200	600	
11	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.	PFIEV	1200	600	
12	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	1200	600	
13	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	1200	700	
14	Kỹ thuật nhiệt	7520115	1200	600	
15	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	1200	600	
16	Kỹ thuật Điện	7520201	1200	600	
17	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	1200	600	
18	Kỹ thuật điện tử - viễn thông, chuyên ngành vi điện tử - thiết kế vi	7520207A	1200	700	

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Thang điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
	mạch				
19	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	1200	700	
20	Kỹ thuật hóa học	7520301	1200	600	
21	Kỹ thuật môi trường	7520320	1200	600	
22	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	1200	600	
23	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	1200	700	
24	Kỹ thuật ô tô	7520130	1200	700	
25	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207VM	1200	600	
26	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM	1200	600	
27	Công nghệ thực phẩm	7540101	1200	600	
28	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	1200	600	
29	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A	1200	600	
30	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B	1200	600	
31	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C	1200	600	
32	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	1200	600	
33	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	1200	600	
34	Kinh tế xây dựng	7580301	1200	600	
35	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	1200	600	
36	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	1200	600	

- Ngưỡng ĐBCL đầu vào là Điểm xét tuyển, công bố sau khi có kết quả thi ĐGNL năm 2024.
- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm bài thi ĐGNL + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo quy định.

1.5.6. Xét tuyển theo kết quả ĐGTD do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT: Công bố sau khi có kết quả thi ĐGTD năm 2024.

Ghi chú:

- Ngưỡng ĐBCL đầu vào là Điểm xét tuyển, công bố sau khi có kết quả thi ĐGTD năm 2024.
- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm tổ hợp bài thi ĐGTD + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo quy định.

*** Lưu ý trong đăng ký xét tuyển:**

a) Thí sinh là người nước ngoài đăng ký xét tuyển vào các cơ sở đào tạo của ĐHQGHN phải đáp ứng các điều kiện sau: tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương, đạt điều kiện về ngôn ngữ theo Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

- Thí sinh Lào diện ngoài Hiệp định cần phải đạt các điều kiện như sau: Thí sinh phải có Quyết định đồng ý cho đi đào tạo tại Việt Nam của Bộ Giáo dục và Thể thao Lào; Thí sinh đăng ký vào các ngành nghệ thuật, kiến trúc, mỹ thuật và thể thao phải qua kiểm tra năng khiếu do Bộ Giáo dục và Thể thao Lào tổ chức.

b) Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Kiến trúc phải dự thi môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật do Hội đồng Thi năng khiếu Vẽ Mỹ thuật năm 2024 Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tổ chức, có điểm thi đạt từ 5,00 điểm trở lên.

- Thí sinh người nước ngoài phải đăng ký dự thi và đạt yêu cầu của kỳ thi năng khiếu hoặc kiểm tra về môn năng khiếu theo quy định của Trường Đại học Bách khoa.

c) Nhà trường tổ chức nhận hồ sơ và xét tuyển sớm đối với phương thức tuyển thẳng, tuyển sinh riêng, học bạ và đánh giá năng lực, cụ thể:

- Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày hết hạn nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, Trường công bố kết quả xét tuyển sớm và danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh tốt nghiệp năm 2024).

- Các thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển ở đợt xét tuyển sớm phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng đã được công bố đủ điều kiện trúng tuyển lên hệ thống của Bộ GDĐT theo kế hoạch chung để xử lý nguyện vọng toàn quốc. Thí sinh chỉ trúng tuyển chính thức sau khi có kết quả xử lý nguyện vọng cuối cùng trên hệ thống của Bộ GDĐT.
- Các thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển ở đợt xét tuyển sớm nhưng không đăng ký nguyện vọng đã được công bố đủ điều kiện trúng tuyển lên hệ thống của Bộ GDĐT sẽ không được xử lý nguyện vọng và xem như từ chối nguyện vọng đã đủ điều kiện trúng tuyển này.
- Các thí sinh không đăng ký nguyện vọng xét tuyển ở đợt xét tuyển sớm sẽ không được xử lý nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GDĐT.

d) Đối với các phương thức xét tuyển còn lại: Thực hiện theo kế hoạch và quy định chung của Bộ GDĐT.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

a) Mã trường: **DDK**

b) Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Võ Ngọc Dương	Phó Trưởng phòng Phòng Đào tạo	0905.700.100	vnduong@dut.udn.vn
Nguyễn Anh Tuấn	Phó Trưởng phòng Phòng Đào tạo	0971.233.933	natuan@dut.udn.vn
Nguyễn Hữu Nam	Chuyên viên Phòng Đào tạo	0973.75.71.76	nhnam.dt@dut.udn.vn

c) Các thông tin khác:

- Đối với mỗi ngành, Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu tổng số thí sinh trúng tuyển theo tất cả các phương thức (tuyển thẳng, xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng, xét tuyển bằng học bạ, xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi ĐGTD và xét tuyển theo điểm thi THPT năm 2024) ≥ 15 . Trường hợp tổng số thí sinh trúng tuyển vào ngành dưới 15, các

thí sinh sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác có cùng tổ hợp xét tuyển, cùng phương thức tuyển sinh và có điểm xét tuyển thấp hơn điểm trúng tuyển của thí sinh.

- Trong trường hợp không tuyển sinh hết chỉ tiêu dành cho phương thức xét tuyển trước, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển xuống các phương thức ưu tiên tiếp theo và các đợt xét tuyển bổ sung.

1.6.1 Mã ĐKXT, điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Đối tượng xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	301	10	1) Xét tuyển thẳng Xem tại mục 1.5.1. 2) Ưu tiên xét tuyển thẳng: Xem tại mục 1.8.2.	Xem tại mục 1.5.1.	
2	DDK	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A	301	5			
3	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B	301	5			
4	DDK	Kỹ thuật máy tính	7480106	301	4			
5	DDK	Công nghệ sinh học	7420201	301	2			
6	DDK	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	301	1			

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Đối tượng xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7	DDK	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	301	1			
8	DDK	Công nghệ chế tạo máy	7510202	301	5			
9	DDK	Quản lý công nghiệp	7510601	301	1			
10	DDK	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	301	1			
11	DDK	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.	PFIEV	301	2			

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Đối tượng xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
12	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	301	2			
13	DDK	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	301	4			
14	DDK	Kỹ thuật nhiệt	7520115	301	2			
15	DDK	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	301	1			
16	DDK	Kỹ thuật Điện	7520201	301	5			
17	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	301	2			
18	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông, chuyên ngành vi điện tử - thiết kế vi mạch	7520207A	301	1			
19	DDK	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	301	2			
20	DDK	Kỹ thuật hóa học	7520301	301	1			
21	DDK	Kỹ thuật môi trường	7520320	301	1			
22	DDK	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	301	1			
23	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	301	1			
24	DDK	Kỹ thuật ô tô	7520130	301	2			
25	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử	7520207VM	301	2			

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Đối tượng xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		viễn thông						
26	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM	301	2			
27	DDK	Công nghệ thực phẩm	7540101	301	1			
28	DDK	Kiến trúc	7580101	301	2			
29	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	301	2			
30	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A	301	1			
31	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B	301	1			
32	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C	301	1			
33	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	301	1			
34	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	301	2			

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Đối tượng xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
35	DDK	Kinh tế xây dựng	7580301	301	1			
36	DDK	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	301	1			
37	DDK	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	301	1			

1.6.2. Mã ĐKXT, tổ hợp môn xét tuyển và điều kiện phụ sử dụng trong Tuyển sinh riêng theo đề án của CSĐT

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	60	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Xem tại mục 1.5.2	Xem tại mục 1.5.2	Xem (*) phía dưới Bảng	Xem (**) Phía dưới bảng	
2	DDK	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A	35	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học	1. A00 2. A					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
						2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Tiếng Nhật	01 3. D28					
3	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B	10	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
4	DDK	Kỹ thuật máy tính	7480106	26	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
5	DDK	Công nghệ sinh học	7420201	6	303	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00					
6	DDK	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	5	303	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00					
7	DDK	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	3	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học	1. A00					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chi tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
						2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	2. A 01					
8	DDK	Công nghệ chế tạo máy	7510202	20	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A 01					
9	DDK	Quản lý công nghiệp	7510601	5	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A 01					
10	DDK	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	10	303	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D 07					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
11	DDK	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin,	PFIEV	10	303	1. Toán*3 + Vật lý*2 + Hóa học 2. Toán*3 + Vật lý*2 + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		chuyên ngành Công nghệ phần mềm.										
12	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	15	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
13	DDK	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	25	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
14	DDK	Kỹ thuật nhiệt	7520115	10	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
15	DDK	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	3	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
16	DDK	Kỹ thuật Điện	7520201	30	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
17	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	20	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
18	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông, chuyên ngành vi điện tử - thiết kế	7520207A	11	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật	1. A00 2. A01					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		vi mạch				lý + Tiếng Anh						
19	DDK	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	30	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
20	DDK	Kỹ thuật hóa học	7520301	5	303	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07					
21	DDK	Kỹ thuật môi trường	7520320	3	303	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán +	1. A00 2. D07 3. B00					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
						Hóa học + Sinh học						
22	DDK	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	3	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
23	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	5	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
24	DDK	Kỹ thuật ô tô	7520130	10	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
25	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207VM	5	303	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07					
26	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM	5	303	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07					
27	DDK	Công nghệ thực phẩm	7540101	15	303	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán +	1. A00 2. D07 3. B00					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
						Hóa học + Sinh học						
28	DDK	Kiến trúc	7580101	14	303	1. Vẽ MT + Toán + Vật lý 2. Vẽ MT + Toán + Ngữ Văn 3. Vẽ MT + Toán + Tiếng Anh	1. V00 2. V01 3. V02					
29	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	15	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
30	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học	7580201A	5	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học	1. A00 2. A					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		xây dựng				2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	01					
31	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B	3	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
32	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C	3	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
33	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	3	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
34	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	6	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
35	DDK	Kinh tế xây dựng	7580301	10	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
36	DDK	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	3	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
37	DDK	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	3	303	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán +	1. A00 2. D07					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chi tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
						Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	3. B00					

(*) Tiêu chí phụ đối với thí sinh bằng điểm:

1. Đối với tất cả các ngành (trừ Kiến trúc):

- Nhóm 1, Nhóm 2, Nhóm 3, Nhóm 5, Nhóm 6, Nhóm 7: ưu tiên điểm trung bình (ĐTB) môn toán lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 cao hơn.

- Nhóm 4: ưu tiên theo thứ tự điểm trung bình (ĐTB) lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 môn chuyên cao hơn. Trường hợp ĐTB môn chuyên bằng nhau, ưu tiên theo thứ tự điểm trung bình môn Toán cao hơn.

2. Đối với ngành Kiến trúc: ưu tiên theo điểm thi môn Vẽ mỹ thuật.

() Ngưỡng ĐBCL đầu vào:**

1. Đối với tất cả các ngành:

- Nhóm 1: Điểm tổ hợp xét tuyển $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$;

- Nhóm 2: Điểm tổ hợp xét tuyển $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$;

- Nhóm 3: Điểm tổ hợp xét tuyển $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$;
 - Nhóm 4: Điểm môn chuyên $\geq 8,00$ và không có môn nào trong tổ hợp xét tuyển $< 5,00$
 - Nhóm 6: Điểm tổ hợp xét tuyển $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$;
 - Nhóm 7: Điểm trung bình (lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12) môn Toán $\geq 7,00$; Điểm tổ hợp xét tuyển $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$
2. Đối với ngành Kiến trúc: ngưỡng ĐBCL đối với mỗi nhóm xét tuyển như mục 1 và Điểm môn Vẽ mỹ thuật không nhỏ hơn 5,00
3. Đối với Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông, Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT: ngưỡng ĐBCL đối với mỗi nhóm xét tuyển như mục 1 và Điểm trung bình tiếng Anh lớp 10, lớp 11, học kỳ I lớp 12 ≥ 7.0 hoặc có chứng chỉ IELTS từ 4.5 trở lên (hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương)

Ghi chú:

- Điểm xét tuyển quy về thang 300 và làm tròn đến 01 chữ số thập phân.
- Điểm tổ hợp xét tuyển = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, quy về thang điểm 30
- Điểm môn học dùng để xét tuyển là điểm trung bình năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12, làm tròn đến 2 số lẻ. Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1).
- Điểm ưu tiên quy đổi = Mức điểm ưu tiên theo quy chế tuyển sinh $\times (300 - \text{Điểm quy đổi tương đương}) / 10$
- Đối với mỗi ngành, Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu tổng số thí sinh trúng tuyển theo tất cả các phương thức (tuyển thẳng, xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng, xét tuyển bằng học bạ, xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực, xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá tư duy, xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2024) lớn hơn 15. Trường hợp tổng số thí sinh nhỏ hơn 15, các thí sinh sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác có cùng tổ hợp xét tuyển, cùng phương thức tuyển và có điểm xét tuyển cao hơn điểm trúng tuyển của ngành sẽ chuyển sang.

1.6.3. Mã ĐKXT, tổ hợp môn xét tuyển và điều kiện phụ sử dụng trong xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	DDK	Kỹ thuật máy tính	7480106	200	5	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
2	DDK	Công nghệ sinh học	7420201	200	10	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3	DDK	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	200	5	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
4	DDK	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	200	13	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5	DDK	Công nghệ chế tạo máy	7510202	200	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
6	DDK	Quản lý công nghiệp	7510601	200	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
7	DDK	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	200	5	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học +	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						Tiếng Anh					
8	DDK	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự	PFIEV	200	30	1. Toán*3 + Vật lý*2 + Hóa học 2. Toán*3 + Vật lý*2 + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

[illegible]

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	200	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
10	DDK	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	200	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
11	DDK	Kỹ thuật nhiệt	7520115	200	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý +	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 16,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						Tiếng Anh					
12	DDK	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	200	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 16,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
13	DDK	Kỹ thuật Điện	7520201	200	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
14	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	200	24	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
15	DDK	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	200	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
16	DDK	Kỹ thuật hóa học	7520301	200	15	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học +	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						Tiếng Anh					
17	DDK	Kỹ thuật môi trường	7520320	200	20	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	ĐXT $\geq 16,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
18	DDK	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	200	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
19	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	200	5	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
20	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207VM	200	15	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 +	1. A01 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Anh, Toán	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$, Tiếng Anh $\geq 7,00$ và các môn còn lại trong tổ hợp $\geq 5,00$	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						Toán + Hóa học					
21	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM	200	15	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Anh, Toán	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$, Tiếng Anh $\geq 7,00$ và các môn còn lại trong tổ hợp $\geq 5,00$	
22	DDK	Công nghệ thực phẩm	7540101	200	20	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học +	1. A00 2. D07 3.	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	B00				
23	DDK	Kiến trúc	7580101	406	14	1. Vẽ MT + Toán + Vật lý 2. Vẽ MT + Toán + Ngữ Văn 3. Vẽ MT + Toán + Tiếng Anh	1. V00 2. V0 1 3. V02	Ưu tiên theo thứ tự: Vẽ MT, Toán	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
24	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	200	35	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
25	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A	200	23	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
26	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B	200	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý +	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						Tiếng Anh					
27	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C	200	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
28	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	200	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 16,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
29	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	200	35	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
30	DDK	Kinh tế xây dựng	7580301	200	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
31	DDK	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	200	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý +	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						Tiếng Anh					
32	DDK	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	200	26	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	ĐXT $\geq 16,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

Ghi chú:

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, quy về thang điểm 30 + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo quy định.
- Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1).
- Đối với mỗi ngành, Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu tổng số thí sinh trúng tuyển theo tất cả các phương thức (tuyển thẳng, xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng, xét tuyển bằng học bạ, xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực, xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá tư duy, xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2024) lớn hơn 15. Trường hợp tổng số thí sinh nhỏ hơn 15, các thí sinh sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác có cùng tổ hợp xét tuyển, cùng phương thức tuyển và có điểm xét tuyển cao hơn điểm trúng tuyển của ngành sẽ chuyển sang.

1.6.4. Mã ĐKXT, tổ hợp môn xét tuyển và điều kiện phụ sử dụng trong xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	100	120	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
2	DDK	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A	100	60	1. Toán + Vật lý + Hóa học	1. A00	Ưu tiên theo thứ tự:	Bằng nhau	Công bố sau khi	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Tiếng Nhật	2. A01 3. D28	Toán, Vật lý		có kết quả thi THPT năm 2024	
3	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B	100	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
4	DDK	Kỹ thuật máy tính	7480106	100	60	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5	DDK	Công nghệ sinh học	7420201	100	42	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
6	DDK	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	100	30	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
7	DDK	Công nghệ kỹ thuật vật	7510105	100	26	1. Toán + Vật lý	1. A0	Ưu tiên theo	Bằng	Công bố	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		liệu xây dựng				+ Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	0 2. A 01	thứ tự: Toán, Vật lý	nhau	sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
8	DDK	Công nghệ chế tạo máy	7510202	100	125	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A0 0 2. A 01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
9	DDK	Quản lý công nghiệp	7510601	100	89	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A0 0 2. A 01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
10	DDK	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	100	42	1. Toán + Hóa học + Vật lý	1. A0 0	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	2. D 07	học		quả thi THPT năm 2024	
11	DDK	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.	PFIEV	100	73	1. Toán*3 + Vật lý*2 + Hóa học 2. Toán*3 + Vật lý*2 + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
12	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	100	78	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
13	DDK	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	100	131	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
14	DDK	Kỹ thuật nhiệt	7520115	100	80	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
15	DDK	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	100	19	1. Toán + Vật lý + Hóa học	1. A00	Ưu tiên theo thứ tự:	Bằng nhau	Công bố sau khi	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	2. A 01	Toán, Vật lý		có kết quả thi THPT năm 2024	
16	DDK	Kỹ thuật Điện	7520201	100	165	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A0 0 2. A 01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
17	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	100	144	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A0 0 2. A 01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
18	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông, chuyên ngành vi điện tử - thiết kế vi mạch	7520207A	100	44	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật	1. A0 0 2. A	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						lý + Tiếng Anh	01			năm 2024	
19	DDK	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	100	88	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
20	DDK	Kỹ thuật hóa học	7520301	100	67	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
21	DDK	Kỹ thuật môi trường	7520320	100	19	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học +	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	3. B00				
22	DDK	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	100	39	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
23	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	100	34	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
24	DDK	Kỹ thuật ô tô	7520130	100	80	1. Toán + Vật lý + Hóa học	1. A00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	2. A01			qua thi THPT năm 2024	
25	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207VM	100	18	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Anh, Toán	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
26	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM	100	18	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Anh, Toán	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
27	DDK	Công nghệ thực phẩm	7540101	100	101	1. Toán + Hóa học + Vật lý	1. A00	Ưu tiên theo thứ tự:	Bằng nhau	Công bố sau khi	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	2. D07 3. B00	Toán, Hóa học		có kết quả thi THPT năm 2024	
28	DDK	Kiến trúc	7580101	405	70	1. Vẽ MT + Toán + Vật lý 2. Vẽ MT + Toán + Ngữ Văn 3. Vẽ MT + Toán + Tiếng Anh	1. V00 2. V01 3. V02	Ưu tiên theo thứ tự: Vẽ MT, Toán	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
29	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	100	138	1. Toán + Vật lý + Hóa học	1. A00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	2. A 01			qua thi THPT năm 2024	
30	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A	100	49	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A0 0 2. A 01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
31	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B	100	19	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A0 0 2. A 01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
32	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C	100	19	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật	1. A0 0 2. A	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						lý + Tiếng Anh	01			năm 2024	
33	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	100	19	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
34	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	100	58	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
35	DDK	Kinh tế xây dựng	7580301	100	84	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						Anh					
36	DDK	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	100	24	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	
37	DDK	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	100	28	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2024	

Ghi chú:

- Ngưỡng ĐBCL đầu vào được công bố sau khi có kết quả thi THPT.

- Điểm sàn (DS) = Tổng điểm 3 môn không nhân hệ số + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng
- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, quy về thang điểm 30 + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo quy định.
- Đối với mỗi ngành, Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu tổng số thí sinh trúng tuyển theo tất cả các phương thức (tuyển thẳng, xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng, xét tuyển bằng học bạ, xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực, xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá tư duy, xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2024) lớn hơn 15. Trường hợp tổng số thí sinh nhỏ hơn 15, các thí sinh sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác có cùng tổ hợp xét tuyển, cùng phương thức tuyển và có điểm xét tuyển cao hơn điểm trúng tuyển của ngành sẽ chuyển sang.

1.6.5. Mã ĐKXT, tổ hợp môn xét tuyển và điều kiện phụ sử dụng trong xét kết quả thi ĐGNL do ĐHQG Tp HCM tổ chức (ĐGNL)

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	402	15	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
2	DDK	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A	402	5	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao	Không	700	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
							xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu			
3	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B	402	3	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
4	DDK	Kỹ thuật máy tính	7480106	402	3	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
5	DDK	Công nghệ sinh học	7420201	402	3	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
6	DDK	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7	DDK	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
8	DDK	Công nghệ chế tạo máy	7510202	402	10	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
9	DDK	Quản lý công nghiệp	7510601	402	5	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
10	DDK	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
11	DDK	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3	PFIEV	402	3	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
		chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.								
12	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	402	3	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
13	DDK	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	402	3	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
14	DDK	Kỹ thuật nhiệt	7520115	402	3	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
15	DDK	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
16	DDK	Kỹ thuật Điện	7520201	402	5	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
17	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	402	5	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
18	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông, chuyên ngành vi điện tử - thiết kế vi mạch	7520207A	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
19	DDK	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	402	5	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
20	DDK	Kỹ thuật hóa học	7520301	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
21	DDK	Kỹ thuật môi trường	7520320	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
22	DDK	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
23	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	402	3	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
24	DDK	Kỹ thuật ô tô	7520130	402	5	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
25	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207VM	402	3	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
26	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM	402	3	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
27	DDK	Công nghệ thực phẩm	7540101	402	3	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
28	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	402	5	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
29	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
30	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
31	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
32	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
33	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	402	4	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
34	DDK	Kinh tế xây dựng	7580301	402	5	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
35	DDK	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
36	DDK	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	

Ghi chú:

- Ngưỡng ĐBCL đầu vào là ĐXT, công bố sau khi có kết quả thi ĐGNL năm 2024.

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm bài thi ĐGNL + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo quy định.

- Đối với mỗi ngành, Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu tổng số thí sinh trúng tuyển theo tất cả các phương thức (tuyển thẳng, xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng, xét tuyển bằng học bạ, xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực, xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá tư duy, xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2024) lớn hơn 15. Trường hợp tổng số thí sinh nhỏ hơn 15, các thí sinh sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác có cùng tổ hợp xét tuyển, cùng phương thức tuyển và có điểm xét tuyển cao hơn điểm trúng tuyển của ngành sẽ chuyển sang.

1.6.6. Mã ĐKXT, tổ hợp môn xét tuyển và điều kiện phụ sử dụng trong xét kết quả thi ĐGTD do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức (ĐGTD)

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	501	5	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2024	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2	DDK	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A	501	5	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2024	
3	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B	501	2	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2024	
4	DDK	Kỹ thuật máy tính	7480106	501	2	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2024	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
									đến đủ chỉ tiêu			
5	DDK	Công nghệ sinh học	7420201	501	2	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2024	
6	DDK	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	501	2	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2024	
7	DDK	Công nghệ chế tạo máy	7510202	501	5	100	Toán, Đọc	K00	Lấy theo thứ tự	Ưu tiên điểm	Công bố sau khi có kết	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	Thang điểm	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
							hiểu, Khoa học		ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	môn Toán cao hơn	quả thi đánh giá tư duy năm 2024	
8	DDK	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ	PFIEV	501	2	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2024	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.										
9	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	501	2	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2024	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
									tiêu			
10	DDK	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	501	2	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2024	
11	DDK	Kỹ thuật Điện	7520201	501	5	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2024	
12	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	501	5	100	Toán, Đọc hiểu,	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ	Ưu tiên điểm môn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
							Khoa học		cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Toán cao hơn	giá tư duy năm 2024	
13	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông, chuyên ngành vi điện tử - thiết kế vi mạch	7520207A	501	2	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2024	
14	DDK	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	501	5	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2024	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
15	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	501	2	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2024	
16	DDK	Kỹ thuật ô tô	7520130	501	3	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2024	
17	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207VM	501	2	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2024	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
									đến đủ chỉ tiêu			
18	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM	501	2	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2024	
19	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	501	5	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2024	

Ghi chú:

- Ngưỡng ĐBCL đầu vào là ĐXT, công bố sau khi có kết quả thi ĐGTD năm 2024.
- Điểm xét tuyển quy về thang 100 và làm tròn đến 02 chữ số thập phân.
- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm tổ hợp bài thi ĐGTD + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo quy định.
- Đối với mỗi ngành, Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu tổng số thí sinh trúng tuyển theo tất cả các phương thức (tuyển thẳng, xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng, xét tuyển bằng học bạ, xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực, xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá tư duy, xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2024) lớn hơn 15. Trường hợp tổng số thí sinh nhỏ hơn 15, các thí sinh sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác có cùng tổ hợp xét tuyển, cùng phương thức tuyển và có điểm xét tuyển cao hơn điểm trúng tuyển của ngành sẽ chuyển sang.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

a) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký phương thức xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh

- Thời gian nhận hồ sơ dự kiến: theo Kế hoạch tuyển sinh của Bộ GDĐT.
- Đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển: theo hình thức trực tuyến, tại địa chỉ <https://dut.udn.vn/TuyenSinh2024>.

b) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT thí sinh đăng ký trên cổng thông tin tuyển sinh và theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GDĐT.

c) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo phương thức Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT:

- * Đối với tất cả các ngành.
- Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 15/4/2024 đến 17h00 ngày 31/5/2024.
- Đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển: theo hình thức trực tuyến, tại địa chỉ <https://dut.udn.vn/TuyenSinh2024>

d) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký phương thức Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ):

- * Đối với tất cả các ngành.

- Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 15/4/2024 đến hết ngày 31/5/2024
- Đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển: theo hình thức trực tuyến, tại địa chỉ <https://dut.udn.vn/TuyenSinh2024> hoặc <https://ts.udn.vn/Dangky/>

đ) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký phương thức xét kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TpHCM tổ chức:

- Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 15/4/2024 đến hết ngày 31/5/2024
- Đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển: theo hình thức trực tuyến, tại địa chỉ <https://dut.udn.vn/TuyenSinh2024> hoặc <https://ts.udn.vn/Dangky/>

e) Lịch thi đánh giá năng lực: theo kế hoạch thi của ĐHQG TPHCM.

g) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký phương thức xét kết quả kỳ thi đánh giá tư duy do Trường Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức: thí sinh đăng ký trên cổng thông tin tuyển sinh và theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GDĐT.

h) Lịch thi đánh giá tư duy: theo kế hoạch thi của Đại học Bách khoa Hà Nội.

i) Đối với ngành Kiến trúc, thí sinh phải dự thi môn năng khiếu “Vẽ mỹ thuật”, do Hội đồng thi năng khiếu Vẽ mỹ thuật năm 2024 của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tổ chức.

Hình thức thi: Vẽ tĩnh vật.

Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 15/4/2024 đến hết ngày 15/5/2024.

Thông tin chi tiết về hướng dẫn nộp hồ sơ xét tuyển được đăng tại địa chỉ: <https://dut.udn.vn/TuyenSinh2024>

Lịch thi: ngày 01/6 và 02/6/2024.

k) Tổ hợp môn xét tuyển: Xem mục 1.6.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.8.1. Xét tuyển thẳng: Xem chi tiết tại Mục 1.5.1

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển thẳng

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 thuộc các đối tượng sau được Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ xem xét, tuyển thẳng vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ đăng ký của thí sinh (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức), bao gồm:

- a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;
- b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;
- c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;
- d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

1.8.3. Ưu tiên xét tuyển

a) Thí sinh thuộc đối tượng Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT tại Mục 1.5.1, nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT. Trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp.

* Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được cộng 1,5 điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT.

* Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính

tới thời điểm xét tuyển thì sẽ được cộng điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT: Giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm.

b) Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học; thí sinh đạt giải Khuyến khích trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được cộng 0,5 điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT. Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Phí xét tuyển theo phương thức tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GDĐT: miễn phí.
- Phí xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng theo đề án tuyển sinh của trường: 30.000 đồng/nguyên vọng.
- Phí xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT.
- Phí xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ): thực hiện theo Quy định của Đại học Đà Nẵng (theo Quyết định số 735/QĐ-ĐHĐN ngày 22/02/2024 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2024).
- Phí xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TpHCM tổ chức: thực hiện theo Quy định của Đại học Đà Nẵng (theo Quyết định số 735/QĐ-ĐHĐN ngày 22/02/2024 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2024).
- Phí xét tuyển theo kết quả thi đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức: theo quy định của Đại học Bách khoa Hà Nội.
- Phí dự thi năng khiếu (môn "Vẽ mỹ thuật"): 400.000 đồng/hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Chương trình đào tạo	Học phí dự kiến (đồng/năm/SV) và lộ trình tăng học phí cho từng năm				
	2024-2025	2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-20
1 1 thủy, Kỹ thuật Môi trường, Xây dựng	23.900.000	Theo quy định của Nhà nước			

hủy, Xây dựng Công trình Giao thông, nguyên và Môi trường, Kỹ thuật Cơ sở thuật hệ thống công nghiệp, Công nghệ ệu xây dựng, Kỹ thuật xây dựng chuyên uật và quản lý xây dựng đô thị thông

2	
òn lại)	28.700.000
tiền tiến	35.000.000
PFIEV	23.900.000

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Nhà trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và của Nhà trường.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

a) *Doanh nghiệp tham gia ký kết hợp tác đào tạo*

STT	Tên Doanh nghiệp	Thông tin liên hệ
-----	------------------	-------------------

STT	Tên Doanh nghiệp	Thông tin liên hệ
1.	Công ty FPT Software	Công ty FPT Software Đà Nẵng, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Hoà Hải, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
2.	Công ty Tài Nguyên Công Nghệ Enlave	453 - 455 Hoàng Diệu, TP Đà Nẵng, Việt Nam
3.	Công ty CodeComplete	218 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
4.	Công ty Asian Tech	Lô 6, Đường Số 3, An Hải Bắc, Sơn Trà, Đà Nẵng
5.	Công ty Framgia	Lot E6, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội
6.	Công ty Code Engine	59A Lê Lợi, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
7.	Công ty LogiGear Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng 7, Toà nhà VNPT Danang Số 346 Đường 2/9, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
8.	Công ty GameLoft	Tầng 10, Indochina Riverside, 74 Bạch Đằng, Hải Châu, Đà Nẵng
9.	Công ty BAP	81 Quang Trung, Q. Hải Châu, Đà Nẵng
10.	Công ty Toàn Cầu Xanh	31 Trần Phú, Bình Hiên, Hải Châu, Đà Nẵng
11.	Công ty MGM	7 Pasteur, Hải Châu 1, Hải Châu, Đà Nẵng
12.	Công ty VNCERT	78 Bạch Đằng, Hải Châu 1, Hải Châu, Đà Nẵng
13.	Công Ty Enouvo IT Solutions	15 Tạ Mỹ Duật, Sơn Trà, Đà Nẵng

STT	Tên Doanh nghiệp	Thông tin liên hệ
14.	Công ty Paradox	324 Nguyễn Hữu Thọ, Cẩm Lệ, Đà Nẵng
15.	Công ty Orient	Toà nhà PGT, Tầng 11, 220 Nguyễn Hữu Thọ, Hải Châu, Đà Nẵng
16.	Công ty TNHH Zenken Planet Việt Nam	Tầng 3, Tòa nhà F.Home, 16 Lý Thường Kiệt, Hải Châu, Đà Nẵng
17.	Trung Tâm VNPT IT KV3	344, Đường 2 tháng 9, TP. Đà Nẵng
18.	Công ty D.A.C. Tech VietNam	Tầng 6, tòa nhà VNPT, 344 đường 2/9, Hải Châu, Đà Nẵng.
19.	Công ty CO-WELL Asia Co., Ltd	4F FHome, 16 Lý Thường Kiệt, Hải Châu, Đà Nẵng
20.	Trung tâm GPDN miền Trung – TCT GPDN VIETTEL	Tòa Nhà Bưu điện, 155 Nguyễn Văn Linh, TP Đà Nẵng
21.	Công ty TNHH Axon Active Vietnam	Tầng 13, Toà nhà PVFC, Đường 30/4, Q. Hải Châu, Đà Nẵng
22.	Công ty Magrabbbit	Tầng 8, tòa nhà Công viên phần mềm Đà Nẵng 02 Quang Trung, Hải Châu, Đà Nẵng
23.	Công ty TNHH Phần Mềm Công Nghệ Cao Sioux	Tầng 6, Số 122 Đường 2/9, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
24.	Công ty Cổ phần Công nghệ DTT	Tầng 12, Tòa nhà Công viên Phần mềm, Số 02, Quang Trung, TP Đà Nẵng
25.	Công ty CNTT Điện lực miền Trung	393 Trưng Nữ Vương, Hải Châu, Đà Nẵng
26.	Công ty TNHH IF Việt Nam	Khu H - Tầng 8 - Công viên Phần mềm ĐN - 02 Quang Trung - TP. Đà Nẵng

STT	Tên Doanh nghiệp	Thông tin liên hệ
27.	Công Ty TNHH Sun Asterisk Việt Nam	4F, FHome Building, 16 Lý Thường Kiệt, Hải Châu, Đà Nẵng
28.	Công ty RikkeiSoft	Tầng 11 Tòa Nhà Thông Tấn Xã Việt Nam, 81 Quang Trung, Hải Châu, Đà Nẵng
29.	Công ty Neolab Việt Nam	Tầng 1, Tòa nhà VNPT, số 344 Đường 2/9, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
30.	Trung tâm Internet Việt Nam - VNNIC Bộ Thông tin và Truyền thông	Lô 21, Đường số 7, Khu công nghiệp An Đồn, Đà Nẵng
31.	Công ty cổ phần VNG	Z06 Đường số 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
32.	Công ty KMS Technology – Chi nhánh Đà Nẵng	Khu C, Tầng 5, Toà nhà Công viên Phần mềm. Số 02 Quang Trung, Thành phố Đà Nẵng.

b) Nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên:

b1. Trách nhiệm của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng:

- Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, quản lý kết quả đào tạo; tổ chức quảng bá chương trình đào tạo và tuyển sinh hàng năm; cấp bằng cho sinh viên tốt nghiệp;
- Xây dựng nội dung và kế hoạch triển khai các học phần; cùng với Bên B triển khai đào tạo và giám sát công tác đào tạo;
- Tạo điều kiện cho các chuyên gia của Bên B giảng dạy và tổ chức các hoạt động cho sinh viên; phối hợp và hỗ trợ chuyên gia Bên B trong việc đánh giá học tập của sinh viên;
- Thanh toán giảng dạy cho chuyên gia của Bên B theo quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

b2. Trách nhiệm của Doanh nghiệp tham gia đào tạo:

- Phối hợp với Bên A xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, đề cương chi tiết học phần. Thảo luận và thống nhất với Bên A về danh sách học phần - chuyên gia có kinh nghiệm có thể tham gia giảng dạy;
- Trước mỗi học kỳ, trao đổi và thống nhất với Bên A về giảng dạy các học phần đã dự kiến (chuyên gia, học phần, cơ sở vật chất, nơi triển khai). Sau khi giảng dạy và đánh giá, trao đổi thảo luận với Bên A những cải tiến, sửa đổi cần thiết;
- Hỗ trợ cơ sở vật chất, tài nguyên cho Bên A để phục vụ đào tạo; Tiếp nhận các sinh viên của Bên A vào học tập và thực tập tại công ty.
- Ưu tiên xét tuyển sinh viên tốt nghiệp của Bên A đạt các yêu cầu tuyển dụng.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

- Công văn số 5444/BGDĐT-GDDH ngày 16/11/2017 của Bộ GDĐT về việc áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực Công nghệ thông tin trình độ đại học;
- Đề án đào tạo kỹ sư Công nghệ thông tin Chất lượng cao hợp tác doanh nghiệp Giải đoạn 2017 - 2020 (Đào tạo theo cơ chế đặc thù);
- Thỏa thuận hợp tác về việc đào tạo nhân lực Công nghệ thông tin được ký kết giữa Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng và Doanh nghiệp.

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 252 tỷ đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 23 triệu đồng

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định)

1.15.1. Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó gồm có các học phần bắt buộc, các học phần tự chọn và đáp ứng chuẩn CTĐT theo quy định của Bộ GDĐT và quy định của Trường.

- a) Đối với trường hợp đào tạo song ngành hoặc đào tạo ngành chính - ngành phụ, CTĐT phải thể hiện đủ thông tin của từng ngành.
- b) Đối với các ngành đào tạo trình độ đại học (cấp bằng cử nhân) và đào tạo chuyên sâu đặc thù (cấp bằng kỹ sư) cùng ngành, thông tin CTĐT được công bố đầy đủ để sinh viên biết và lựa chọn học. Giữa học kỳ thứ 4, Trường tổ chức cho sinh viên đăng ký lựa chọn này.
- c) Đối với ngành Kiến trúc, chỉ đào tạo chuyên sâu đặc thù (cấp bằng kiến trúc sư).

1.15.2. Chính sách khen thưởng, hỗ trợ sinh viên

a) Chính sách khen thưởng tuyển sinh

Nhà trường có chính sách khen thưởng tuyển sinh nhằm khuyến khích, động viên các em sinh viên có kết quả trúng tuyển đầu vào xuất sắc (tính theo điểm thi THPT):

Khen thưởng sinh viên thủ khoa toàn trường với mức thưởng 40 triệu đồng, xét cho 01 sinh viên có thành tích cao nhất;

Khen thưởng sinh viên đạt giải trong cuộc thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế (không tính giải cuộc thi sáng tạo kỹ thuật), khen thưởng 20 triệu đồng cho mỗi sinh viên đạt giải;

Khen thưởng sinh viên thủ khoa mỗi ngành với mức thưởng 10 triệu đồng, xét cho 01 sinh viên có thành tích cao nhất;

Trường hợp có nhiều sinh viên cùng điểm thi của tổ hợp xét tuyển thì sẽ xét theo thứ tự ưu tiên của tổ hợp xét tuyển, của kết quả học 3 năm THPT của tổ hợp xét tuyển.

Sinh viên được nhận khen thưởng tuyển sinh phải cam kết học tập toàn khóa tại Trường Đại học Bách khoa. Sinh viên vi phạm phải bồi hoàn lại kinh phí khen thưởng.

b) Chính sách học bổng khuyến học

Sau mỗi học kỳ, căn cứ trên kết quả học tập và điểm rèn luyện, sinh viên sẽ được xét nhận học bổng khuyến học theo Quy định về xét, cấp học bổng và hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên đại học chính quy theo quy định hiện hành của Trường.

c) Chính sách ưu tiên

Sinh viên thuộc diện được khen thưởng nêu ở mục 1.15.a sẽ được ưu tiên:

- Khi xét ở ký túc xá của Trường.
- Khi xét chọn đề tài nghiên cứu khoa học;
- Khi xét chọn đi học nước ngoài theo chương trình trao đổi sinh viên;
- Học bổng do cá nhân/tổ chức tài trợ cho sinh viên có thành tích học tập Xuất sắc và kết quả rèn luyện Tốt.

d) Chính sách miễn giảm học phí

- Trường thực hiện chính sách miễn giảm học phí cho sinh viên thuộc diện được hưởng theo quy định của Nhà nước.

đ) Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc gia đình nghèo và có hoàn cảnh đặc biệt

- Trợ cấp xã hội theo tháng/ học kỳ cho sinh viên thuộc gia đình hộ nghèo;
- Ưu tiên trong việc xét nhận học bổng do các cá nhân/ tổ chức tài trợ.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

2.1.1. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp trình độ cao đẳng

Thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển và đảm bảo các điều kiện khác theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.1.2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng đã tốt nghiệp trình độ đại học (văn bằng 2)

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học chính quy.

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển;

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Đang cập nhật	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2001

2	Đại học	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Đang cập nhật	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1976
3	Đại học	7520320	Kỹ thuật môi trường	Đang cập nhật	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2001
4	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Đang cập nhật	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1976
5	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	Đang cập nhật	Liên thông Đại học – Đại học	1	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1975

					Chính quy					
6	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Đang cập nhật	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ-ĐHĐN	06/05/2024	ĐHĐN	1986
7	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	Đang cập nhật	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	2	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2000
8	Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Đang cập nhật	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	2	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2001
9	Đại học	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Đang cập nhật	Liên thông Đại học	1	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1976

					– Đại học Chính quy					
10	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đang cập nhật	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2009
11	Đại học	7520320	Kỹ thuật môi trường	Đang cập nhật	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2001
12	Đại học	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Đang cập nhật	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2001
13	Đại	7520301	Kỹ thuật hoá	Đang	Liên	1	4005/QĐ-	29/11/2017	ĐHĐN	1978

	học		học	cập nhật	thông Đại học – Đại học Chính quy		ĐHĐN			
14	Đại học	7580301	Kinh tế xây dựng	Đang cập nhật	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ- ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2001
15	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	Đang cập nhật	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	3	4005/QĐ- ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1992
16	Đại học	7510601	Quản lý công nghiệp	Đang cập nhật	Liên thông Đại học – Đại học Chính	1	4005/QĐ- ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2010

					quy					
17	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Đang cập nhật	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1988
18	Đại học	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Đang cập nhật	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2007
19	Đại học	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Đang cập nhật	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	1	813/QĐ-ĐHĐN	20/03/2019	ĐHĐN	2019
20	Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Đang cập nhật	Liên thông Đại học – Đại	2	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2001

					học Chính quy					
21	Đại học	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Đang cập nhật	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	1	813/QĐ- ĐHĐN	20/03/2019	ĐHĐN	2019
22	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đang cập nhật	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ- ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2009
23	Đại học	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Đang cập nhật	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ- ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1995
24	Đại học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Đang cập nhật	Liên thông	1	4005/QĐ- ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1978

					Cao đẳng – Đại học Chính quy					
25	Đại học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Đang cập nhật	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ- ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2012
26	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Đang cập nhật	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ- ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1988
27	Đại học	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Đang cập nhật	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ- ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1995

28	Đại học	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Đang cập nhật	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1975
29	Đại học	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Đang cập nhật	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	1	813/QĐ-ĐHĐN	20/03/2019	ĐHĐN	2019
30	Đại học	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Đang cập nhật	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1976
31	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	Đang cập nhật	Liên thông Cao đẳng – Đại học	2	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1992

					Chính quy					
32	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	Đang cập nhật	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	2	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1976
33	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	Đang cập nhật	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1975
34	Đại học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Đang cập nhật	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2012
35	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	Đang cập nhật	Liên thông Đại học	2	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2000

					– Đại học Chính quy					
36	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Đang cập nhật	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1976
37	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Đang cập nhật	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1986
38	Đại học	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Đang cập nhật	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1975
39	Đại	7520122	Kỹ thuật tàu	Đang	Liên	1	4005/QĐ-	29/11/2017	ĐHĐN	2008

	học		thủy	cập nhật	thông Đại học – Đại học Chính quy		ĐHĐN			
40	Đại học	7580301	Kinh tế xây dựng	Đang cập nhật	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	1	4005/QĐ- ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2001
41	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	Đang cập nhật	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	2	4005/QĐ- ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1976

2.5. Ngưỡng đầu vào.

2.5.1. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp cao đẳng

- Xét tuyển theo kết quả học tập bậc Cao đẳng.
- Nguyên tắc xét tuyển: xét tuyển theo điểm trung bình chung (thang điểm 4) toàn khoá học bậc cao đẳng, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu.

Trường hợp thí sinh có điểm trung bình chung toàn khoá theo thang điểm 10, quy đổi về thang điểm 4 như sau: từ 8,5 đến 10 điểm (thang 10) tương ứng là 4,0 điểm (thang 4); từ 8,0 đến dưới 8,5 điểm (thang 10) tương ứng là 3,5 điểm (thang 4); từ 7,0 đến dưới 8,0 điểm (thang 10) tương ứng là 3,0 điểm (thang 4); từ 6,5 đến dưới 7,0 điểm (thang 10) tương ứng là 2,5 điểm (thang 4); từ 5,5 đến dưới 6,5 điểm (thang 10) tương ứng là 2,0 điểm (thang 4).

- Điều kiện xét tuyển: thí sinh có điểm trung bình chung học tập toàn khoá ở trình độ Cao đẳng đạt từ 5,50 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc từ 2,00 trở lên (theo thang điểm 4,0). 2.5.2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp đại học

- Xét tuyển theo kết quả học tập đại học.

- Nguyên tắc xét tuyển: xét tuyển theo điểm trung bình chung (thang điểm 4) toàn khoá học đại học, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu.

Trường hợp thí sinh có điểm trung bình chung toàn khoá theo thang điểm 10, quy đổi về thang điểm 4 như sau: từ 8,5 đến 10 điểm (thang 10) tương ứng là 4,0 điểm (thang 4); từ 8,0 đến dưới 8,5 điểm (thang 10) tương ứng là 3,5 điểm (thang 4); từ 7,0 đến dưới 8,0 điểm (thang 10) tương ứng là 3,0 điểm (thang 4); từ 6,5 đến dưới 7,0 điểm (thang 10) tương ứng là 2,5 điểm (thang 4); từ 5,5 đến dưới 6,5 điểm (thang 10) tương ứng là 2,0 điểm (thang 4).

Khối lượng học tập yêu cầu chương trình thứ hai do Nhà trường xác định cụ thể cho từng thí sinh, căn cứ chương trình đào tạo đại học bằng thứ nhất thí sinh đã tốt nghiệp và chương trình đào tạo bằng thứ hai thí sinh đăng ký dự tuyển.

Điều kiện xét tuyển: Điểm xét tuyển (ĐXT) là điểm trung bình chung học tập ở trình độ đại học $\geq 5,5$ (theo thang điểm 10) hoặc $\geq 2,00$ (theo thang điểm 4).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.6.1. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp trình độ cao đẳng

a) Mã trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng: **DDK**

b) Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hình thức chính quy:

+ Xem Thông báo tuyển sinh tại trang thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng <https://dut.udn.vn/TuyenSinh2024>

+ Hồ sơ đăng ký xét tuyển: Thí sinh theo dõi thông báo tại trang thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tại <https://dut.udn.vn/TuyenSinh2024>

c) Mã đăng ký xét tuyển, điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

TT	Ngành học	Mã ĐKXT	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
1	Công nghệ sinh học	7420201	Ưu tiên theo thứ tự điểm trung bình học tập THPT lớp 12 cao hơn.
2	Công nghệ thông tin	7480201	
3	Công nghệ chế tạo máy	7510202	
4	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	
5	Kỹ thuật điện	7520201	
6	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	
7	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	
8	Kỹ thuật hoá học	7520301	
9	Kỹ thuật môi trường	7520320	
10	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	
11	Công nghệ thực phẩm	7540101	
12	Kỹ thuật xây dựng	7580201	
13	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	7580202	
14	Kỹ thuật XD công trình giao thông	7580205	
15	Kinh tế xây dựng	7580301	
16	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	
17	Kỹ thuật cơ khí	7520103	
18	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	

2.6.2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng đã tốt nghiệp trình độ đại học (văn bằng 2)

a) Chương trình đào tạo: là chương trình đào tạo đại học chính quy đang được thực hiện tại Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng.

Sinh viên được xét miễn các học phần đã hoàn thành trong chương trình đào tạo đại học bằng thứ nhất.

a) Mã trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng: **DDK**

b) Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hình thức chính quy:

+ Xem Thông báo tuyển sinh tại trang thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tại <https://dut.udn.vn/TuyenSinh2024>

+ Hồ sơ đăng ký xét tuyển: Thí sinh theo dõi thông báo tại trang thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tại <https://dut.udn.vn/TuyenSinh2024>

c) Mã đăng ký xét tuyển, điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

TT	Ngành học	Mã ĐKXT	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
1	Công nghệ sinh học	7420201	Ưu tiên theo thứ tự điểm trung bình học tập THPT lớp 12 cao hơn.
2	Công nghệ thông tin	7480201	
3	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	
4	Công nghệ chế tạo máy	7510202	
5	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	
6	Kỹ thuật nhiệt	7520115	
7	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	
8	Kỹ thuật điện	7520201	
9	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	
10	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	

TT	Ngành học	Mã ĐKXT	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
11	Kỹ thuật hoá học	7520301	
12	Kỹ thuật môi trường	7520320	
13	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	
14	Công nghệ thực phẩm	7540101	
15	Kỹ thuật xây dựng	7580201	
16	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	7580202	
17	Kỹ thuật XD công trình giao thông	7580205	
18	Kinh tế xây dựng	7580301	
19	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	
20	Quản lý công nghiệp	7510601	
21	Kỹ thuật cơ khí	7520103	
22	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	
23	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Theo thông báo tuyển sinh của Nhà trường.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 200.000/ hồ sơ

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí Năm học 2024-2025: mức thu học phí được xác định bằng mức học phí của chương trình đại trà khoá tuyển sinh năm 2024. Mức học phí của các năm còn lại tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Cán bộ kê khai
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)



Nguyễn Hữu Nam

Họ và tên: Nguyễn Hữu Nam
Số điện thoại: 0973757176
Email: nhnam.dt@dut.udn.vn

Ngày...24...tháng 6 năm 2024.
15. **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



PGS. TS. Nguyễn Hồng Hải

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Không

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Không

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Không

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

2.1.1. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp cao đẳng

Thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển và đảm bảo các điều kiện khác theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.1.1. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp đại học

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học chính quy.

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển;

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Đang cập nhật	Liên thông Cao đẳng – Đại học VLVH	35	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1975
2	Đại học	7580202	Kỹ thuật xây dựng	Đang cập nhật	Liên thông Cao đẳng –	40	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1976

			công trình thủy		Đại học VLVH					
3	Đại học	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Đang cập nhật	Liên thông Đại học - Đại học VLVH	15	4005/QĐ- ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1976
4	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	Đang cập nhật	Liên thông Đại học - Đại học VLVH	20	4005/QĐ- ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1975
5	Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Đang cập nhật	Liên thông Đại học - Đại học VLVH	20	4005/QĐ- ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2001
6	Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Đang cập nhật	Liên thông Cao đẳng – Đại học VLVH	30	4005/QĐ- ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2001
7	Đại học	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Đang cập nhật	Liên thông Cao đẳng – Đại học VLVH	30	4005/QĐ- ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2001
8	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	Đang cập nhật	Liên thông Cao đẳng – Đại học	40	4005/QĐ- ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1975

					VLVH					
--	--	--	--	--	------	--	--	--	--	--

2.5. Ngưỡng đầu vào.

2.5.1. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp cao đẳng

- Xét tuyển theo kết quả học tập bậc Cao đẳng.
- Nguyên tắc xét tuyển: xét tuyển theo điểm trung bình chung (thang điểm 4) toàn khoá học bậc cao đẳng, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu.

Trường hợp thí sinh có điểm trung bình chung toàn khoá theo thang điểm 10, quy đổi về thang điểm 4 như sau: từ 8,5 đến 10 điểm (thang 10) tương ứng là 4,0 điểm (thang 4); từ 8,0 đến dưới 8,5 điểm (thang 10) tương ứng là 3,5 điểm (thang 4); từ 7,0 đến dưới 8,0 điểm (thang 10) tương ứng là 3,0 điểm (thang 4); từ 6,5 đến dưới 7,0 điểm (thang 10) tương ứng là 2,5 điểm (thang 4); từ 5,5 đến dưới 6,5 điểm (thang 10) tương ứng là 2,0 điểm (thang 4).

- Điều kiện xét tuyển: thí sinh có điểm trung bình chung học tập toàn khoá ở trình độ Cao đẳng đạt từ 5,50 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc từ 2,00 trở lên (theo thang điểm 4,0).

2.5.2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp đại học

- Xét tuyển theo kết quả học tập đại học.
- Nguyên tắc xét tuyển: xét tuyển theo điểm trung bình chung (thang điểm 4) toàn khoá học đại học, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu.

Trường hợp thí sinh có điểm trung bình chung toàn khoá theo thang điểm 10, quy đổi về thang điểm 4 như sau: từ 8,5 đến 10 điểm (thang 10) tương ứng là 4,0 điểm (thang 4); từ 8,0 đến dưới 8,5 điểm (thang 10) tương ứng là 3,5 điểm (thang 4); từ 7,0 đến dưới 8,0 điểm (thang 10) tương ứng là 3,0 điểm (thang 4); từ 6,5 đến dưới 7,0 điểm (thang 10) tương ứng là 2,5 điểm (thang 4); từ 5,5 đến dưới 6,5 điểm (thang 10) tương ứng là 2,0 điểm (thang 4).

- Điều kiện xét tuyển: Điểm xét tuyển (ĐXT) là điểm trung bình chung học tập ở trình độ đại học $\geq 5,5$ (theo thang điểm 10) hoặc $\geq 2,00$ (theo thang điểm 4).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.6.1. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp cao đẳng

a) Mã trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng: **DDK**

b) Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hình thức chính quy:

+ Xem Thông báo tuyển sinh tại trang thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tại <https://dut.udn.vn/TuyenSinh2024>

+ Hồ sơ đăng ký xét tuyển: Thí sinh theo dõi thông báo tại trang thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tại <https://dut.udn.vn/TuyenSinh2024>

c) Mã đăng ký xét tuyển, điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

TT	Ngành học	Mã ĐKXT	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
1	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Ưu tiên theo thứ tự điểm trung bình học tập THPT lớp 12 cao hơn.
2	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	
3	Kỹ thuật điện	7520201	
4	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	
5	Kỹ thuật cơ khí	7520103	

2.6.2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp đại học

a) Mã trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng: **DDK**

b) Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hình thức chính quy:

+ Xem Thông báo tuyển sinh tại trang thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tại <https://dut.udn.vn/TuyenSinh2024>

+ Hồ sơ đăng ký xét tuyển: Thí sinh theo dõi thông báo tại trang thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tại <https://dut.udn.vn/TuyenSinh2024>

c) Mã đăng ký xét tuyển, điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

TT	Ngành học	Mã ĐKXT	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
1	Kỹ thuật điện	7520201	Ưu tiên theo thứ tự điểm trung bình học tập THPT lớp 12 cao hơn.
2	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	7580202	
3	Kỹ thuật cơ khí	7520103	

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Theo thông báo tuyển sinh của Nhà trường.

2.8. Chính sách ưu tiên.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 200.000/ hồ sơ.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí Năm học 2024-2025: mức thu học phí được xác định 1,5 lần mức học phí của chương trình đại trà khoá tuyển sinh năm 2024. Mức học phí của các năm còn lại tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa**IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa**

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Không

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Không

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/..... (Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		345
1	Tiến sĩ		59
1.1	Tiến sĩ chính quy		59
1.1.1	Sản xuất và chế biến		4
1.1.1.1	Công nghệ thực phẩm	9540101	4
1.1.2	Kiến trúc và xây dựng		15
1.1.2.1	Kỹ thuật xây dựng	9580201	1
1.1.2.2	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202	2
1.1.2.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205	12
1.1.2.4	Kỹ thuật tài nguyên nước	9580212	0
1.1.3	Khoa học sự sống		1
1.1.3.1	Công nghệ sinh học	9420201	1
1.1.4	Kỹ thuật		25
1.1.4.1	Cơ kỹ thuật	9520101	3
1.1.4.2	Kỹ thuật cơ khí	9520103	2
1.1.4.3	Kỹ thuật nhiệt	9520115	1
1.1.4.4	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	9
1.1.4.5	Kỹ thuật điện	9520201	3
1.1.4.6	Kỹ thuật điện tử	9520203	1
1.1.4.7	Kỹ thuật viễn thông	9520208	1
1.1.4.8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216	1
1.1.4.9	Kỹ thuật môi trường	9520320	4
1.1.5	Máy tính và công nghệ thông tin		14
1.1.5.1	Khoa học máy tính	9480101	14
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		
2	Thạc sĩ		286
2.1	Thạc sĩ chính quy		286

2.1.1	Sản xuất và chế biến		10
2.1.1.1	Công nghệ thực phẩm	8540101	10
2.1.2	Kiến trúc và xây dựng		141
2.1.2.1	Kiến trúc	8580101	19
2.1.2.2	Kỹ thuật xây dựng	8580201	21
2.1.2.3	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202	19
2.1.2.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205	19
2.1.2.5	Quản lý xây dựng	8580302	63
2.1.3	Khoa học sự sống		4
2.1.3.1	Công nghệ sinh học	8420201	4
2.1.4	Kỹ thuật		90
2.1.4.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	8
2.1.4.2	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114	4
2.1.4.3	Kỹ thuật nhiệt	8520115	1
2.1.4.4	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	6
2.1.4.5	Kỹ thuật điện	8520201	27
2.1.4.6	Kỹ thuật điện tử	8520203	1
2.1.4.7	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	27
2.1.4.8	Kỹ thuật hoá học	8520301	13
2.1.4.9	Kỹ thuật môi trường	8520320	3
2.1.5	Máy tính và công nghệ thông tin		41
2.1.5.1	Khoa học máy tính	8480101	41
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		
B	ĐẠI HỌC		13871
3	Đại học chính quy		13871
3.1	Chính quy		13869
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		1930
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin		1930
3.1.1.1.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	257
3.1.1.1.2	Công nghệ thông tin	7480201	1673

3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		11939
3.1.2.1	Sản xuất và chế biến		529
3.1.2.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	529
3.1.2.2	Môi trường và bảo vệ môi trường		175
3.1.2.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	175
3.1.2.3	Kiến trúc và xây dựng		2503
3.1.2.3.1	Kiến trúc	7580101	526
3.1.2.3.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	1095
3.1.2.3.3	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	82
3.1.2.3.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	239
3.1.2.3.5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	100
3.1.2.3.6	Kinh tế xây dựng	7580301	461
3.1.2.4	Khoa học sự sống		373
3.1.2.4.1	Công nghệ sinh học	7420201	373
3.1.2.5	Công nghệ kỹ thuật		2178
3.1.2.5.1	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	150
3.1.2.5.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	1386
3.1.2.5.3	Quản lý công nghiệp	7510601	462
3.1.2.5.4	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	180
3.1.2.6	Kỹ thuật		6179
3.1.2.6.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	909
3.1.2.6.2	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	855
3.1.2.6.3	Kỹ thuật nhiệt	7520115	349
3.1.2.6.4	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	171
3.1.2.6.5	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	93
3.1.2.6.6	Kỹ thuật ô tô	7520130	194
3.1.2.6.7	Kỹ thuật điện	7520201	1011
3.1.2.6.8	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	1259
3.1.2.6.9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	865
3.1.2.6.10	Kỹ thuật hoá học	7520301	379

3.1.2.6.11	Kỹ thuật môi trường	7520320	94
3.1.2.7	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		2
3.1.2.7.1	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7140214	2
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		0
3.3.1	Sản xuất và chế biến		0
3.3.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	0
3.3.2	Môi trường và bảo vệ môi trường		0
3.3.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0
3.3.3	Kiến trúc và xây dựng		0
3.3.3.1	Kiến trúc	7580101	0
3.3.3.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
3.3.3.3	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	0
3.3.3.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	0
3.3.3.5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	0
3.3.3.6	Kinh tế xây dựng	7580301	0
3.3.4	Khoa học sự sống		0
3.3.4.1	Công nghệ sinh học	7420201	0
3.3.5	Công nghệ kỹ thuật		0
3.3.5.1	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	0
3.3.5.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0
3.3.5.3	Quản lý công nghiệp	7510601	0
3.3.5.4	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	0
3.3.6	Kỹ thuật		0
3.3.6.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	0
3.3.6.2	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	0
3.3.6.3	Kỹ thuật nhiệt	7520115	0
3.3.6.4	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	0
3.3.6.5	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	0
3.3.6.6	Kỹ thuật ô tô	7520130	0
3.3.6.7	Kỹ thuật điện	7520201	0

3.3.6.8	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0
3.3.6.9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0
3.3.6.10	Kỹ thuật hoá học	7520301	0
3.3.6.11	Kỹ thuật môi trường	7520320	0
3.3.7	Máy tính và công nghệ thông tin		0
3.3.7.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	0
3.3.7.2	Công nghệ thông tin	7480201	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		2
3.4.1	Sản xuất và chế biến		0
3.4.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	0
3.4.2	Môi trường và bảo vệ môi trường		0
3.4.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0
3.4.3	Kiến trúc và xây dựng		0
3.4.3.1	Kiến trúc	7580101	0
3.4.3.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
3.4.3.3	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	0
3.4.3.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	0
3.4.3.5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	0
3.4.3.6	Kinh tế xây dựng	7580301	0
3.4.4	Khoa học sự sống		0
3.4.4.1	Công nghệ sinh học	7420201	0
3.4.5	Công nghệ kỹ thuật		0
3.4.5.1	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	0
3.4.5.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0
3.4.5.3	Quản lý công nghiệp	7510601	0
3.4.5.4	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	0
3.4.6	Kỹ thuật		2
3.4.6.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	0
3.4.6.2	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	0
3.4.6.3	Kỹ thuật nhiệt	7520115	0

3.4.6.4	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	0
3.4.6.5	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	0
3.4.6.6	Kỹ thuật ô tô	7520130	0
3.4.6.7	Kỹ thuật điện	7520201	2
3.4.6.8	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0
3.4.6.9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0
3.4.6.10	Kỹ thuật hoá học	7520301	0
3.4.6.11	Kỹ thuật môi trường	7520320	0
3.4.7	Máy tính và công nghệ thông tin		0
3.4.7.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	0
3.4.7.2	Công nghệ thông tin	7480201	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài		
4	Đại học vừa làm vừa học		0
4.1	Vừa làm vừa học		0
4.1.1	Sản xuất và chế biến		0
4.1.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	0
4.1.2	Môi trường và bảo vệ môi trường		0
4.1.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0
4.1.3	Kiến trúc và xây dựng		0
4.1.3.1	Kiến trúc	7580101	0
4.1.3.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
4.1.3.3	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	0
4.1.3.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	0
4.1.3.5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	0
4.1.3.6	Kinh tế xây dựng	7580301	0
4.1.4	Khoa học sự sống		0
4.1.4.1	Công nghệ sinh học	7420201	0
4.1.5	Công nghệ kỹ thuật		0
4.1.5.1	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	0
4.1.5.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0
4.1.5.3	Quản lý công nghiệp	7510601	0

4.1.5.4	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	0
4.1.6	Kỹ thuật		0
4.1.6.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	0
4.1.6.2	Kỹ thuật nhiệt	7520115	0
4.1.6.3	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	0
4.1.6.4	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	0
4.1.6.5	Kỹ thuật ô tô	7520130	0
4.1.6.6	Kỹ thuật điện	7520201	0
4.1.6.7	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0
4.1.6.8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0
4.1.6.9	Kỹ thuật hoá học	7520301	0
4.1.6.10	Kỹ thuật môi trường	7520320	0
4.1.7	Máy tính và công nghệ thông tin		0
4.1.7.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	0
4.1.7.2	Công nghệ thông tin	7480201	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		0
4.3.1	Sản xuất và chế biến		0
4.3.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	0
4.3.2	Môi trường và bảo vệ môi trường		0
4.3.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0
4.3.3	Kiến trúc và xây dựng		0
4.3.3.1	Kiến trúc	7580101	0
4.3.3.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
4.3.3.3	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	0
4.3.3.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	0
4.3.3.5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	0
4.3.3.6	Kinh tế xây dựng	7580301	0
4.3.4	Khoa học sự sống		0
4.3.4.1	Công nghệ sinh học	7420201	0
4.3.5	Công nghệ kỹ thuật		0

4.3.5.1	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	0
4.3.5.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0
4.3.5.3	Quản lý công nghiệp	7510601	0
4.3.5.4	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	0
4.3.6	Kỹ thuật		0
4.3.6.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	0
4.3.6.2	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	0
4.3.6.3	Kỹ thuật nhiệt	7520115	0
4.3.6.4	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	0
4.3.6.5	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	0
4.3.6.6	Kỹ thuật ô tô	7520130	0
4.3.6.7	Kỹ thuật điện	7520201	0
4.3.6.8	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0
4.3.6.9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0
4.3.6.10	Kỹ thuật hoá học	7520301	0
4.3.6.11	Kỹ thuật môi trường	7520320	0
4.3.7	Máy tính và công nghệ thông tin		0
4.3.7.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	0
4.3.7.2	Công nghệ thông tin	7480201	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		0
4.4.1	Sản xuất và chế biến		0
4.4.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	0
4.4.2	Môi trường và bảo vệ môi trường		0
4.4.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0
4.4.3	Kiến trúc và xây dựng		0
4.4.3.1	Kiến trúc	7580101	0
4.4.3.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
4.4.3.3	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	0
4.4.3.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	0
4.4.3.5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	0

4.4.3.6	Kinh tế xây dựng	7580301	0
4.4.4	Khoa học sự sống		0
4.4.4.1	Công nghệ sinh học	7420201	0
4.4.5	Công nghệ kỹ thuật		0
4.4.5.1	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	0
4.4.5.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0
4.4.5.3	Quản lý công nghiệp	7510601	0
4.4.5.4	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	0
4.4.6	Kỹ thuật		0
4.4.6.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	0
4.4.6.2	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	0
4.4.6.3	Kỹ thuật nhiệt	7520115	0
4.4.6.4	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	0
4.4.6.5	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	0
4.4.6.6	Kỹ thuật ô tô	7520130	0
4.4.6.7	Kỹ thuật điện	7520201	0
4.4.6.8	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0
4.4.6.9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0
4.4.6.10	Kỹ thuật hoá học	7520301	0
4.4.6.11	Kỹ thuật môi trường	7520320	0
4.4.7	Máy tính và công nghệ thông tin		0
4.4.7.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	0
4.4.7.2	Công nghệ thông tin	7480201	0
5	Từ xa		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy		
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học		
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 22,9554
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 324 phòng
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: $m^2/người_{3,22}$

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	313	27694
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1581
3	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	13	1876
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	81	7862
5	Số phòng dưới 50 chỗ	46	3556
6	Số phòng học đa phương tiện	2	218
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	168	12601
8	Thư viện, trung tâm học liệu	1	5040
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	217	43454
10	TỔNG	531	76188

2.2 Các thông tin khác

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Bạch Quốc Tiến		Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
2	Bùi Minh Hiền		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
3	Bùi Quang Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
4	Bùi Thị Hương Lan		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
5	Bùi Thị Minh Tú	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
6	Bùi Thị Thanh Thanh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
7	Bùi Trương Vỹ		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy		Công nghệ chế tạo máy
8	Bùi Tuấn Việt Long		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật cơ khí

9	Bùi Văn Ga	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
10	Bùi Viết Cường		Thạc sĩ	Hoá học		Công nghệ sinh học
11	Bùi Xuân Đông		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
12	Cao Đức Anh		Thạc sĩ	Huấn luyện thể thao		Công nghệ thông tin
13	Cao Văn Lâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
14	Châu Mạnh Lực		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy		Công nghệ chế tạo máy
15	Châu Ngọc Bảo		Đại học	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
16	Châu Trường Linh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
17	Đặng Công Thuật	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng
18	Đặng Duy Thắng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
19	Đặng Hoài Phương		Tiến sĩ	Khoa học		Công nghệ thông tin

				máy tính		
20	Đặng Minh Nhật	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
21	Đặng Phước Vinh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
22	Đặng Thiên Bình		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
23	Đào Duy Tuấn		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
24	Đào Ngọc Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật năng lượng		Kỹ thuật nhiệt
25	Đào Thị Anh Thư		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
26	Đào Thị Thanh Hà		Tiến sĩ	Huấn luyện thể thao		Công nghệ thông tin
27	Đinh Đức Hạnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
28	Đinh Minh Diễm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy		Kỹ thuật cơ điện tử
29	Đinh Ngọc Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng

30	Đinh Quỳnh Như		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Kỹ thuật cơ điện tử
31	Đinh Thành Việt	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
32	Đinh Thị Như Thảo		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
33	Đỗ Anh Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
34	Đỗ Hoàng Rong Ly		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
35	Đỗ Hữu Đạo	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
36	Đỗ Lê Hưng Toàn		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
37	Đỗ Minh Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kinh tế xây dựng
38	Đỗ Quang Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật môi trường

39	Đỗ Thanh Huyền		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng		Quản lý công nghiệp
40	Đỗ Thế Cần		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
41	Đỗ Thị Hằng Nga		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam		Kỹ thuật máy tính
42	Đỗ Thị Phương		Thạc sĩ	Kỹ thuật vật liệu		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
43	Đỗ Thị Tuyết Hoa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
44	Đỗ Việt Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật môi trường
45	Đoàn Anh Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
46	Đoàn Ngọc Trà My		Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Công nghệ sinh học
47	Đoàn Quốc Khoa		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		Công nghệ chế tạo máy
48	Đoàn Thị Hoài Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học

49	Đoàn Thị Thu Loan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hoá hữu cơ		Kỹ thuật hoá học
50	Đoàn Thụy Kim Phương		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ		Kỹ thuật môi trường
51	Đoàn Trần Hiệp		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
52	Đoàn Văn Dương		Thạc sĩ	Hoá hữu cơ		Công nghệ thông tin
53	Đoàn Việt Lê		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
54	Đoàn Viết Long		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ		Kỹ thuật xây dựng
55	Dương Đình Nghĩa		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật cơ khí
56	Dương Gia Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		Kỹ thuật cơ điện tử
57	Dương Hưng Minh		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
58	Dương Minh Quân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
59	Dương Tấn Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử

60	Dương Thế Hy		Tiến sĩ	Hoá học		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu
61	Dương Thị Hồng Phấn		Tiến sĩ	Hoá hữu cơ		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
62	Dương Thọ		Thạc sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		Kỹ thuật cơ điện tử
63	Dương Việt Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí
64	Giáp Quang Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
65	Hạ Đình Trúc		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
66	Hà Thị Hân		Thạc sĩ	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		Công nghệ thông tin
67	Hồ Dương Đông		Thạc sĩ	Quản lý công nghiệp		Quản lý công nghiệp
68	Hồ Hồng Quyên		Tiến sĩ	Hoá học		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
69	Hồ Lê Hân		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ thực phẩm

70	Hồ Mạnh Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
71	Hồ Phước Tiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
72	Hồ Thị Hà Giang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Công nghệ thông tin
73	Hồ Thị Kiều Oanh		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng		Kinh tế xây dựng
74	Hồ Thị Thanh Mai		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ thông tin
75	Hồ Viết Thắng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hoá học		Kỹ thuật hoá học
76	Hồ Viết Việt		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy tính		Kỹ thuật máy tính
77	Hoàng Dương Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
78	Hoàng Hải		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Kỹ thuật điện
79	Hoàng Lê Uyên Thục		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin

80	Hoàng Ngọc Ân		Thạc sĩ	Hoá hữu cơ		Công nghệ chế tạo máy
81	Hoàng Ngọc Đồng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
82	Hoàng Phương Hoa	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
83	Hoàng Phương Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
84	Hoàng Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ chế tạo máy
85	Hoàng Trần Thế		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
86	Hoàng Trọng Lâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
87	Hoàng Văn Thạnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
88	Huỳnh Bá Vang		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật cơ khí

89	Huỳnh Đức		Đại học	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
90	Huỳnh Hữu Hưng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
91	Huỳnh Ngọc Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
92	Huỳnh Nhật Tổ		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp		Quản lý công nghiệp
93	Huỳnh Phương Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		Kỹ thuật hoá học
94	Huỳnh Thanh Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
95	Huỳnh Thị Minh Trúc		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng		Kinh tế xây dựng
96	Huỳnh Thị Thanh Thắng		Đại học	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu		Công nghệ sinh học
97	Huỳnh Trung Mạnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ thông tin
98	Huỳnh Việt Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
99	Khuông Công Minh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn		Kỹ thuật điện tử - viễn thông

				thông		
100	Khương Thị Út Thương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
101	Lê Anh Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
102	Lê Bá Định		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
103	Lê Cao Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
104	Lê Cung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
105	Lê Đình Dương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
106	Lê Đức Châu		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
107	Lê Hoài Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Kỹ thuật cơ điện tử
108	Lê Hoàng Sơn		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Kỹ thuật máy tính

109	Lê Hồng Lâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
110	Lê Hồng Nam		Đại học	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Công nghệ thông tin
111	Lê Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng
112	Lê Khánh Toàn		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Quản lý tài nguyên và môi trường
113	Lê Kim Hùng	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
114	Lê Lý Thùy Trâm		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
115	Lê Minh Đức		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí
116	Lê Minh Sơn		Tiến sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
117	Lê Minh Tiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí
118	Lê Năng Định		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Kỹ thuật môi trường
119	Lê Ngọc Quyết		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng		Quản lý công nghiệp

120	Lê Ngọc Trung		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
121	Lê Phong Nguyên		Tiến sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
122	Lê Phước Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hoá học		Kỹ thuật cơ điện tử
123	Lê Quốc Huy		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
124	Lê Thành Bắc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
125	Lê Thị Châu Duyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
126	Lê Thị Huỳnh Anh		Thạc sĩ	Quản lý công nghiệp		Quản lý công nghiệp
127	Lê Thị Kim Dung		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
128	Lê Thị Kim Oanh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp		Quản lý công nghiệp
129	Lê Thị Mỹ Hạnh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
130	Lê Thị Ngọc Hoa		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học		Công nghệ sinh học
131	Lê Thị Nhi		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Công nghệ thông tin

132	Lê Thị Như Ý		Tiến sĩ	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu		Công nghệ thực phẩm
133	Lê Thị Phương Mai		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
134	Lê Thị Tuyết Anh		Thạc sĩ	Hoá hữu cơ		Công nghệ thông tin
135	Lê Thị Xuân Thùy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Công nghệ thông tin
136	Lê Tiến Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
137	Lê Trần Đức		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
138	Lê Trần Minh Đạt		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
139	Lê Trương Di Hạ		Tiến sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
140	Lê Văn Dương		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
141	Lê Văn Lạc		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông

142	Lê Văn Lược		Thạc sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		Kỹ thuật cơ điện tử
143	Lê Văn Thảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
144	Lê Vũ An		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
145	Lê Vũ Thiều Dương		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
146	Lê Xuân Dũng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
147	Lê Xuân Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
148	Lưu Đức Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
149	Lưu Đức Hoà		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy		Công nghệ chế tạo máy
150	Lưu Đức Lịch		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật ô tô
151	Lưu Ngọc An		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
152	Lưu Thị Mai Thanh		Thạc sĩ	Triết học		Kỹ thuật ô tô

153	Lưu Văn Huy		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
154	Mã Phước Hoàng		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Công nghệ chế tạo máy
155	Mạc Thị Hà Thanh		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
156	Mai Anh Đức		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng		Kinh tế xây dựng
157	Mai Chánh Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
158	Mai Thị Phương Chi		Thạc sĩ	Hoá học		Công nghệ thông tin
159	Mai Thị Thuỳ Dương		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
160	Mai Văn Hà		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
161	Ngô Đình Thanh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
162	Ngô Minh Trí		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
163	Ngô Ngọc Tri		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng		Quản lý công nghiệp

164	Ngô Phan Thu Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ chế tạo máy
165	Ngô Phi Mạnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật năng lượng		Công nghệ chế tạo máy
166	Ngô Thái Bích Vân		Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Công nghệ sinh học
167	Ngô Thanh Nghị		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
168	Ngô Thanh Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
169	Ngô Thị Mỹ Bình		Thạc sĩ	Hoá vô cơ		Công nghệ thông tin
170	Ngô Văn Dũng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ		Kỹ thuật cơ khí
171	Ngô Văn Dưỡng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
172	Nguyễn Anh Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
173	Nguyễn Bá Kiên		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu		Công nghệ chế tạo máy
174	Nguyễn Biên Cương		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông

				thông		
175	Nguyễn Bình Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
176	Nguyễn Chánh Tú	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
177	Nguyễn Chí Công	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
178	Nguyễn Công Danh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
179	Nguyễn Công Hành		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
180	Nguyễn Công Luyện		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
181	Nguyễn Đắc Lực		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Công nghệ chế tạo máy
182	Nguyễn Đắc Minh Triết		Đại học	Kỹ thuật cơ điện tử		Kỹ thuật cơ điện tử
183	Nguyễn Dân		Thạc sĩ	Kỹ thuật hoá học		Công nghệ thực phẩm
184	Nguyễn Đặng Hoàng Thư		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp		Quản lý công nghiệp

185	Nguyễn Đình Huấn		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Kỹ thuật điện
186	Nguyễn Đình Lâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hoá học		Kỹ thuật hoá học
187	Nguyễn Đình Minh Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hoá học		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu
188	Nguyễn Đình Sơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
189	Nguyễn Đức Minh		Đại học	Kỹ thuật nhiệt		Công nghệ chế tạo máy
190	Nguyễn Đức Tuấn		Đại học	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
191	Nguyễn Dương Quang Chánh		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Công nghệ thông tin
192	Nguyễn Duy Nhật Viễn		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật máy tính
193	Nguyễn Duy Thảo		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
194	Nguyễn Hồ Sĩ Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện

195	Nguyễn Hoàng Lâm		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ		Kỹ thuật xây dựng
196	Nguyễn Hoàng Mai		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
197	Nguyễn Hoàng Minh		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
198	Nguyễn Hoàng Trung Hiếu		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
199	Nguyễn Hoàng Vĩnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ		Kỹ thuật xây dựng
200	Nguyễn Hồng Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
201	Nguyễn Hồng Ngọc		Tiến sĩ	Địa lý học		Kiến trúc
202	Nguyễn Hồng Nguyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Quản lý công nghiệp
203	Nguyễn Hồng Việt Phương		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
204	Nguyễn Hữu Hiếu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện

205	Nguyễn Hữu Lập Trường		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
206	Nguyễn Hữu Lực		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục		Công nghệ thông tin
207	Nguyễn Khánh Linh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
208	Nguyễn Khánh Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
209	Nguyễn Kim Ánh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
210	Nguyễn Lan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
211	Nguyễn Lan Phương		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
212	Nguyễn Lê Hoà		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
213	Nguyễn Lê Minh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
214	Nguyễn Linh Giang		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy

215	Nguyễn Minh Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
216	Nguyễn Minh Hoàng		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật hoá học
217	Nguyễn Năng Hùng Vân		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
218	Nguyễn Ngọc Bình		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
219	Nguyễn Ngọc Hậu		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
220	Nguyễn Ngọc Quang		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Kỹ thuật cơ điện tử
221	Nguyễn Ngọc Tân		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		Kỹ thuật tàu thủy
222	Nguyễn Phạm Thế Nhân		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
223	Nguyễn Phước Quý An		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Công nghệ chế tạo máy
224	Nguyễn Phước Quý Duy		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây		Kỹ thuật xây dựng

				dựng công trình giao thông		công trình giao thông
225	Nguyễn Quang Bình		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng
226	Nguyễn Quang Chung		Đại học	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
227	Nguyễn Quang Như Quỳnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật máy tính
228	Nguyễn Quang Tân		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
229	Nguyễn Quang Trung		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng		Kỹ thuật cơ khí
230	Nguyễn Quang Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí
231	Nguyễn Quang Tùng		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kiến trúc
232	Nguyễn Quốc Định		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
233	Nguyễn Quốc Huy		Thạc sĩ	Kỹ thuật năng lượng		Kỹ thuật ô tô

234	Nguyễn Tấn Hưng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
235	Nguyễn Tấn Hưng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
236	Nguyễn Tấn Khôi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
237	Nguyễn Tấn Minh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
238	Nguyễn Thạc Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
239	Nguyễn Thanh Bình		Tiến sĩ	Hoá phân tích		Công nghệ chế tạo máy
240	Nguyễn Thanh Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
241	Nguyễn Thanh Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
242	Nguyễn Thanh Hào		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Quản lý tài nguyên và môi trường

243	Nguyễn Thành Phát		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
244	Nguyễn Thành Văn		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
245	Nguyễn Thanh Việt		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy		Công nghệ chế tạo máy
246	Nguyễn Thế Lực		Đại học	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
247	Nguyễn Thế Tranh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Công nghệ chế tạo máy
248	Nguyễn Thế Xuân Ly		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
249	Nguyễn Thị Ái Nhi		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
250	Nguyễn Thị Anh Thư		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
251	Nguyễn Thị Băng Tuyền		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật cơ khí
252	Nguyễn Thị Bích		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		Kỹ thuật máy tính
253	Nguyễn Thị Cúc		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Quản lý công nghiệp
254	Nguyễn Thị Diệu Hằng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hoá học		Công nghệ dầu khí

						và khai thác dầu
255	Nguyễn Thị Đông Phương		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
256	Nguyễn Thị Hà		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
257	Nguyễn Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Phương pháp toán sơ cấp		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
258	Nguyễn Thị Hiền		Đại học	Kiến trúc		Kiến trúc
259	Nguyễn Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Kỹ thuật tàu thủy		Kỹ thuật cơ khí
260	Nguyễn Thị Kim Loan		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
261	Nguyễn Thị Kim Trúc		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
262	Nguyễn Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
263	Nguyễn Thị Lệ Quyên		Đại học	Thông tin - thư viện		Công nghệ thông tin
264	Nguyễn Thị Lê Thoa		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
265	Nguyễn Thị Mai Thủy		Thạc sĩ	Đại số và lí		Kỹ thuật điện tử -

				thuyết số		viễn thông
266	Nguyễn Thị Minh Hỷ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
267	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
268	Nguyễn Thị Minh Xuân		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
269	Nguyễn Thị Ngọc Giao		Tiến sĩ	Toán học		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
270	Nguyễn Thị Ngọc Yến		Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật môi trường
271	Nguyễn Thị Phương Khuê		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
272	Nguyễn Thị Phương Quyên		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp		Quản lý công nghiệp
273	Nguyễn Thị Thanh Quỳnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
274	Nguyễn Thị Thanh Xuân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hoá học		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu

275	Nguyễn Thị Thảo Nguyên		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng		Kinh tế xây dựng
276	Nguyễn Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		Công nghệ thông tin
277	Nguyễn Thị Thy Nga		Thạc sĩ	Hoá phân tích		Công nghệ thông tin
278	Nguyễn Thị Trúc Loan		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
279	Nguyễn Thị Trung Chinh		Thạc sĩ	Hoá học		Công nghệ thông tin
280	Nguyễn Thị Tú Trinh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Công nghệ thông tin
281	Nguyễn Thị Tuyết An		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
282	Nguyễn Thị Tuyết Ngọc		Thạc sĩ	Kỹ thuật hoá học		Công nghệ thực phẩm
283	Nguyễn Thu Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
284	Nguyễn Tiến Dũng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
285	Nguyễn Tiến Thừa		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu		Kỹ thuật tàu thủy

				thủy		
286	Nguyễn Trần Phương Thảo		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
287	Nguyễn Trọng Minh		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục		Công nghệ thông tin
288	Nguyễn Tùng Lâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
289	Nguyễn Văn Cả		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
290	Nguyễn Văn Chính	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kiến trúc
291	Nguyễn Văn Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
292	Nguyễn Văn Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật hoá học
293	Nguyễn Văn Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
294	Nguyễn Văn Hiệu		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
295	Nguyễn Văn Hoàn		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam		Công nghệ thông tin
296	Nguyễn Văn Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây		Kinh tế xây dựng

				dựng công trình thuỷ		
297	Nguyễn Văn Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thuỷ		Kỹ thuật tàu thuỷ
298	Nguyễn Văn Mỹ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
299	Nguyễn Văn Nguyên		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
300	Nguyễn Văn Phòng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
301	Nguyễn Văn Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật cơ khí
302	Nguyễn Văn Quyền		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
303	Nguyễn Văn Tấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
304	Nguyễn Văn Tô Rôn		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
305	Nguyễn Văn Thiên Ân		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật hệ thống

						công nghiệp
306	Nguyễn Văn Triều		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy		Kỹ thuật tàu thủy
307	Nguyễn Văn Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
308	Nguyễn Viết Thuận		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật cơ khí
309	Nguyễn Võ Đạo		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
310	Nguyễn Xuân Bách		Thạc sĩ	Giáo dục học		Công nghệ thông tin
311	Nguyễn Xuân Hiền		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất		Công nghệ thông tin
312	Nguyễn Xuân Hoàng		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
313	Nguyễn Xuân Sơn		Đại học	Kỹ thuật tàu thủy		Kỹ thuật cơ khí
314	Nguyễn Xuân Toàn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng
315	Nguyễn Xuân Trung		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
316	Ninh Khánh Duy		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin

317	Phạm Anh Đức		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
318	Phạm Anh Đức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý xây dựng		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
319	Phạm Cẩm Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
320	Phạm Công Thắng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
321	Phạm Đình Long		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
322	Phạm Duy Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật cơ điện tử
323	Phạm Lê Minh Hoàng		Đại học	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Quản lý công nghiệp
324	Phạm Lý Triều		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng
325	Phạm Minh Tuấn		Thạc sĩ	Kế toán		Công nghệ thông tin
326	Phạm Mỹ		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kiến trúc

327	Phạm Ngọc Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
328	Phạm Ngọc Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
329	Phạm Ngọc Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
330	Phạm Ngọc Tùng		Tiến sĩ	Hoá học		Kỹ thuật cơ điện tử
331	Phạm Ngọc Vinh		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
332	Phạm Nguyễn Quốc Huy		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
333	Phạm Quốc Thái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật cơ khí
334	Phạm Thanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
335	Phạm Thành Hưng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Quản lý tài nguyên và môi trường
336	Phạm Thị Đoan Trinh		Tiến sĩ	Hoá học		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu

337	Phạm Thị Hương		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
338	Phạm Thị Kim Thảo		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
339	Phạm Thị Kim Thoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Công nghệ thông tin
340	Phạm Thị Trang		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng		Quản lý công nghiệp
341	Phạm Tiên Phong		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy		Công nghệ chế tạo máy
342	Phạm Trường Thi		Thạc sĩ	Kỹ thuật tàu thủy		Kỹ thuật cơ khí
343	Phạm Văn Kiên		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
344	Phạm Văn Ngọc		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Quản lý tài nguyên và môi trường
345	Phạm Văn Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
346	Phan Ánh Nguyên		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
347	Phan Cẩm Vân		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng

348	Phan Đình Chung		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
349	Phan Đình Hào		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Quản lý công nghiệp
350	Phan Đức Tâm		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
351	Phan Hoàng Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật môi trường
352	Phan Hồng Sáng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
353	Phan Minh Đức		Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật ô tô
354	Phan Ngọc Thiết Kế		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục		Công nghệ thông tin
355	Phan Như Thúc		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Quản lý tài nguyên và môi trường
356	Phan Quang Vinh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kinh tế xây dựng

357	Phan Quí Trà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
358	Phan Thành Long		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Kỹ thuật ô tô
359	Phan Thanh Sơn		Tiến sĩ	Hoá học		Công nghệ chế tạo máy
360	Phan Thanh Tao		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
361	Phan Thảo Thơ		Thạc sĩ	Hoá hữu cơ		Công nghệ thực phẩm
362	Phan Thế Anh		Tiến sĩ	Hoá học		Kỹ thuật hoá học
363	Phan Thị Hằng Nga		Thạc sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật máy tính
364	Phan Thị Kim Thủy		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		Công nghệ chế tạo máy
365	Phan Thị Thúy Hằng		Tiến sĩ	Hoá hữu cơ		Kỹ thuật hoá học
366	Phan Trần Đăng Khoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật máy tính
367	Phan Văn Hiền		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
368	Tạ Ngọc Ly		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học

369	Tạ Thị Tố Quyên		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
370	Tăng Anh Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
371	Tăng Kim Uyên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Công nghệ thông tin
372	Tào Quang Bảng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ chế tạo máy
373	Thái Bá Chiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
374	Thái Ngọc Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
375	Thái Thị Ngọc Hằng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
376	Thái Văn Tiến		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
377	Thái Vũ Hiền		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
378	Tô Thúy Nga	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy

379	Tôn Nữ Huyền Trang		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
380	Trần Anh Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
381	Trần Đình Khôi Quốc		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
382	Trần Đình Liêm		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất		Công nghệ thông tin
383	Trần Đình Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
384	Trần Đình Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
385	Trần Hà Quân		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Kỹ thuật điện
386	Trần Hồ Thuỷ Tiên		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
387	Trần Khắc Vĩ		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
388	Trần Minh Chính		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy		Công nghệ chế tạo máy

389	Trần Minh Sang		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
390	Trần Minh Thông		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
391	Trần Minh Trí		Thạc sĩ	Quản lý công nghiệp		Quản lý công nghiệp
392	Trần Ngọc Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
393	Trần Phước Thanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
394	Trần Quang Hưng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
395	Trần Quang Khải		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
396	Trần Thái Anh Âu		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
397	Trần Thanh Bình		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng
398	Trần Thanh Sơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
399	Trần Thế Truyền		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm

400	Trần Thị Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ thực phẩm
401	Trần Thị Hoàng Giang		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp		Quản lý công nghiệp
402	Trần Thị Minh Dung		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
403	Trần Thị Minh Hạnh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
404	Trần Thị Minh Phương		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
405	Trần Thị Mỹ Linh		Đại học	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
406	Trần Thị Phước Hạnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Công nghệ thông tin
407	Trần Thị Phương Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kinh tế xây dựng
408	Trần Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
409	Trần Trung Việt		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng

				trình giao thông		
410	Trần Văn Líc		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
411	Trần Văn Luận		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy		Kỹ thuật tàu thủy
412	Trần Văn Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí
413	Trần Văn Quang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Kỹ thuật điện
414	Trần Văn Tâm		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
415	Trần Văn Tiến		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
416	Trần Văn Vang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
417	Trần Vinh Tịnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
418	Trần Vũ Chi Mai		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Công nghệ chế tạo máy
419	Trần Xuân Tuỳ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Kỹ thuật cơ điện tử
420	Trịnh Công Duy		Tiến sĩ	Công nghệ		Công nghệ thông tin

				thông tin		
421	Trịnh Lê Huyền		Tiến sĩ	Hoá học		Công nghệ sinh học
422	Trịnh Quang Thịnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
423	Trịnh Trung Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
424	Trịnh Xuân Long		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
425	Trương Hoài Chính	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng
426	Trương Hữu Trì	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu
427	Trương Lê Bích Trâm		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu		Kỹ thuật hoá học
428	Trương Lê Bích Trang		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ thông tin
429	Trương Lê Hoàn Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật ô tô
430	Trương Ngọc Châu		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
431	Trương Ngọc Sơn		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng		Kỹ thuật cơ khí

432	Trương Nguyễn Song Hạ		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
433	Trương Phan Thiên An		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
434	Trương Quỳnh Châu		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng		Kinh tế xây dựng
435	Trương Thành		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
436	Trương Thị Bích Thanh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
437	Từ Ánh Nguyệt		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		Kỹ thuật ô tô
438	Văn Phú Tuấn		Tiến sĩ	Kiến trúc		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
439	Võ Anh Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí
440	Võ Chí Chính	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Công nghệ chế tạo máy
441	Võ Công Tuấn		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Kỹ thuật hoá học
442	Võ Diệp Ngọc Khôi		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và		Kỹ thuật cơ điện tử

				môi trường		
443	Võ Đình Hợp		Tiến sĩ	Giáo dục học		Công nghệ thông tin
444	Võ Đình Trung		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
445	Võ Đức Hoàng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ thông tin
446	Võ Đức Hoàng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
447	Võ Duy Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
448	Võ Duy Phúc		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
449	Võ Hải Lăng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
450	Võ Ngọc Dương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy

				trình thuỷ		
451	Võ Nguyễn Đức Phước		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ		Kỹ thuật xây dựng
452	Võ Như Thành		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
453	Võ Như Tùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí
454	Võ Quang Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
455	Võ Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật hoá học
456	Võ Trần Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
457	Võ Tuấn Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật máy tính
458	Vũ Hoàng Trí		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Quản lý công nghiệp
459	Vũ Huy Công		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ		Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ

460	Vũ Phan Minh Trang		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
461	Vũ Thị Hạnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
462	Vũ Thị Tính		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng
463	Vũ Vân Thanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
464	Vương Lê Thắng		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kinh tế xây dựng

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Trần Thanh Hải Tùng	GV nghỉ hưu trường ĐHBK	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
2	Lê Xuân Chương	Nghỉ hưu		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
3	Nguyễn Huỳnh Nhật Thương	Công ty TNHH Kỹ thuật TAPIT		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
4	Trương Sơn Hòa	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay tại tp Đà Nẵng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy

5	Trần Phương Nam	Công ty Cổ phần Dịch vụ An ninh mạng VinCSS		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
6	Nguyễn Ngọc Siêng	nghỉ hưu		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
7	Lê Minh Đức	Hoà Phát	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
8	Trịnh Minh An	Chuyển		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
9	Phạm Đình Cương	Công ty TNHH Synopsys Việt Nam		Đại học	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Công nghệ thực phẩm
10	Nguyễn Thị Phương Dung	Neolab		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
11	Võ Quốc Việt	Công ty TNHH Code Complete Vietnam		Đại học	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
12	Trần Chín	Nghỉ hưu		Thạc sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin

13	Võ Đình Lưu	Neolab		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
14	Phạm Ngọc Quý	neolad		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
15	Võ Thị Liên	Công ty TNHH Axon Active Việt Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
16	Cao Xuân Hữu	Công ty TNHH Công nghệ Tương Giao Đà Nẵng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Công nghệ thực phẩm
17	Trần Ngọc Linh	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay tại tp Đà Nẵng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
18	Trần Đình Quang	Công ty Sun Asterisk		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin

19	Bùi Thanh Phương	Công ty TNHH Phần mềm FPT Miền Trung		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
20	Lê Văn Khanh	Neolab		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
21	Nguyễn Văn Liêm	neolad		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
22	Trương Quốc Tuấn	Nova Square		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
23	Bùi Tuấn Khang	GV nghỉ hưu trường ĐHSP		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
24	Hoàng Cao Cường	Neolad		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
25	Nguyễn Văn Yên	A	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
26	Trần Đức Quang	Kiến trúc xanh		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
27	Nguyễn Ngọc Châu	GV nghỉ hưu trường ĐHSP		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin

28	Nguyễn Bá Hoàng	Công ty TNHH MTV LYDINC		Đại học	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Công nghệ thực phẩm
29	Phan Thị Quản	NGHĨ HỮU		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
30	Phạm Quốc Việt	Công ty TNHH Synopsis Việt Nam		Đại học	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
31	Phạm Đình Hòa	Hoà Phát		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
32	Trần Văn Khơ	Công ty TNHH Phần mềm FPT Miền Trung		Đại học	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
33	Nguyễn Thị Kiều Thu	Công ty Paradox Việt Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin

